はじめての日本語能力試験

N5単語 1000

1000 Essential Vocabulary for the JLPT N5

アークアカデミー

英語・ベトナム語訳

with English Translation
kèm bản dịch tiếng Việt

ask
PUBLISHING

Lời nói đầu

Đây là một quyển thuộc bộ sách được chia theo cấp độ của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ và quyển sách này dành cho các bạn đang hướng đến mục tiêu thi đậu N5.

Chúng tôi đã lọc ra một danh sách các từ vựng thường xuất hiện trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ cũng như có ích trong sinh hoạt thường ngày. Có đề tài theo từng chương, phần, để các bạn có thể vừa hình dung từng tình huống vừa học. Vì có kèm theo bản dịch tiếng Anh và tiếng Việt nên các bạn có thể kiểm tra ý nghĩa của từ vựng và câu ví dụ một cách dễ dàng.

Tất cả chữ Kanji đều có phiên âm cách đọc nên bạn có thể học mà không cần đến tự điển cũng là điểm hấp dẫn của cuốn sách này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng đã chuẩn bị cả tấm bìa đỏ, phần phát âm từ vựng và câu ví dụ, bài thi thử trong từng chương.

Đây là bộ sách có nội dung mà đương nhiên các bạn đang học tập tại Nhật và cả các bạn đang học tại các nước ngoài Nhật Bản đều có thể hình dung dễ dàng. Sổ tay từ vựng này không chỉ là đối sách luyện thi mà còn là một quyển sách hỗ trợ tinh thần mạnh mẽ cho các bạn học tập tiếng Nhật. Chúng tôi thành tâm chúc các bạn thi đậu.

Tháng 2 năm 2017
Nhóm tác giả

目次（もくじ） Table of Contents / Mục lục

N5

Chapter 1

じこしょうかい

Self Introduction / Tự giới thiệu.

Section 1

～です

~ is / Là ~

1 ☐	わたし	わたしは アンです。
	I tôi (ngôi thứ nhất số ít)	I am Ann. Tôi (tên) là An.
2 ☐	～です	わたしは スミスです。
	~is là ~	My name is Smith. Tôi là Smith.
3 ☐	～さん	A「トムさんですか。」 B「はい。」
	san ông / bà / anh /chị ~	A: Are you Tom-san? / B: Yes. A: Anh Tom phải không? / B: Vâng.

Add "~san" when calling someone's name. / Khi nói tên người khác, thêm "さん" vào để gọi.

4 ☐	～ちゃん	(かのじょは) ララちゃんです。
	chan bé ~	(She is) Lara-chan. (Cô bé) Là bé Lala.

Add "~chan" when calling a small child's name. / Với các em bé nhỏ thì thêm "ちゃん".

5 ☐	あなた	あなたは トムさんですか。
	you ông / bà / anh / chị / bạn (ngôi thứ hai số ít)	Are you Tom-san? Anh là anh Tom phải không?

"Anata" is not used much in Japanese. / Trong tiếng Nhật, hầu như không dùng "あなた".

6 ☐	かれ	かれは トムさんです。
	he anh ấy (ngôi thứ ba số ít), bạn trai	He is Tom-san. Anh ấy là anh Tom.

The word has two meanings; 1) a male, 2) a male lover.
Có 2 ý nghĩa: 1. chỉ người đàn ông 2. người yêu (nam), bạn trai.

No.	Word	Example
7 ☐	かのじょ	かのじょは ヒエンさんです。
	she **cô ấy, chị ấy (ngôi thứ ba số ít), bạn gái**	She is Hien-san. Chị ấy là chị Hiền.

The word has two meanings; 1) a female, 2) a female lover.
Có 2 ý nghĩa: 1. chỉ người phụ nữ 2. người yêu (nữ), bạn gái.

No.	Word	Example
8 ☐	[お]なまえ	A「おなまえは？」 B「トムです。」
	name **tên (của bạn)**	A: What is your name? / B: My name is Tom. A:Tên bạn là gì? / B: Là Tom.
9 ☐	はい	A「やまださんですか。」 B「はい。」
	yes **vâng, dạ**	A: Are you Yamada-san? / B: Yes, I am. A: Anh Yamada phải không? / B: Vâng.
10 ☐	ええ	A「やまださんですか。」 B「ええ、そうです。」
	yes **vâng, dạ**	A: Are you Yamada-san? / B: Yes, I am. A: Anh Yamada phải không? / B: Vâng, đúng vậy.

In conversation, "ee" is used more often than "hai". / Khi nói chuyện, thường dùng "ええ" nhiều hơn "はい".

No.	Word	Example
11 ☐	いいえ	A「やまださんですか。」 C「いいえ。」
	no **không**	A: Are you Yamada-san? / C: No, I'm not. A: Anh Yamada phải không? / B: Không.
12 ☐	そうです	A「やまださんですか。」 B「はい、そうです。」
	yes, that's right **đúng vậy**	A: Are you Yamada-san? / B: Yes, I am. A: Anh Yamada phải không? / B: Vâng, đúng vậy.
13 ☐	ちがいます	A「やまださんですか。」 B「いいえ、ちがいます。たなかです。」
	no, that's not correct **không phải**	A: Are you Yamada-san? / B: No I'm not. I'm Tanaka. A: Anh Yamada phải không? / B: Không, không phải. Tôi là Tanaka.

Section 2

おはよう。

Good morning. / Xin chào!

Good morning.
Chào. (buổi sáng)

Good morning.
Xin chào. (buổi sáng)

9:00

14 ☐ おはよう。

15 ☐ おはようございます。

Teacher / Giáo viên, thầy cô giáo　　Student / Sinh viên

12:00

16 ☐ こんにちは。　こんにちは。

Hello.
Xin chào. (buổi trưa)

20:00

17 ☐ こんばんは。　こんばんは。

Good evening.
Xin chào. (buổi tối)
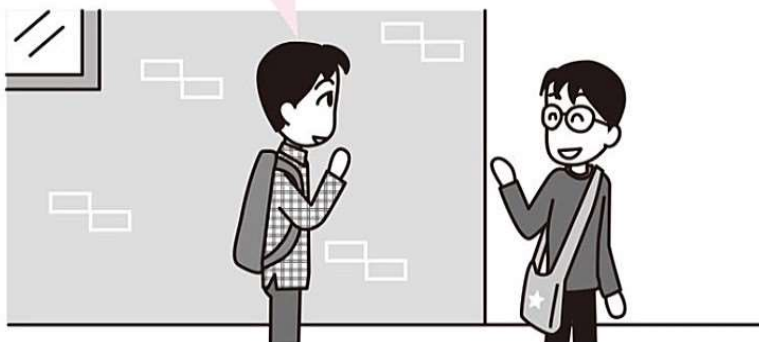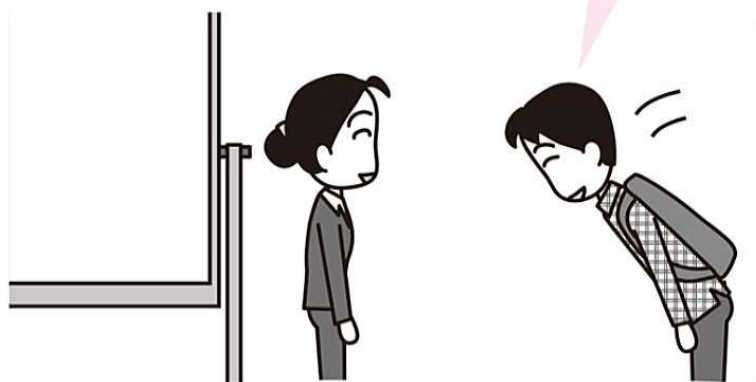
"Arigato-gozaimasu" is used instead of "arigato" to sound more polite. / Khi nói "ありがとう" một cách lịch sự thì nói "ありがとうございます".

24 □

Go ahead.
Xin mời.

どうぞ。

25 □

Thank you.
Cảm ơn.

どうも。

26 □

Hello.
Xin chào. (dùng khi lần đầu tiên gặp mặt)

はじめまして。

27 □

Glad to know you.
Xin vui lòng giúp đỡ.

どうぞ よろしく。

28 □

こちらこそ。

Me too, same here.
Tôi mới phải nhờ. / Tôi mới phải cám ơn./ Tôi mới phải xin lỗi.

Section 3

かぞく

Family / Gia đình

29 □	かぞく	かぞくは 7(しち/なな)にんです。
	family gia đình	There are seven people in my family. Gia đình (tôi) có 7 người.

わたしの かぞく

My Family / gia đình của tôi

30 □ **りょうしん**
parents
cha mẹ, song thân

31 □ **父(ちち)**
father
cha (tôi), người cha

32 □ **母(はは)**
mother
mẹ (tôi), người mẹ

わたし
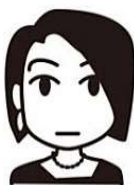
33 □ **あね**
older sister
chị (tôi), người chị

34 □ **あに**
older brother
anh (tôi), người anh

35 □ **おとうと**
younger brother
em trai (tôi), người em trai

36 □ **いもうと**
younger sister
em gái (tôi), người em gái

37 □ **きょうだい**
siblings
anh chị em

38 □ **いぬ**
dog
con chó

39 □ **ねこ**
cat
con mèo

40 □ いる	① いぬが います。 ② あにが います。
have, be có, ở	①I have a dog. ②I have a sister. ①Có con chó. ②Tôi có anh trai.

①to exists (for living, animate objects) ②someone related to that person exists
①Sinh vật tồn tại ở nơi đó. ②Tồn tại người có quan hệ với người đó.

41 □ うち	うちに ねこが います。
one's household nhà	I own a cat. Nhà tôi có con mèo.

やまださんの かぞく

Yamada-san's Family / gia đình của anh / chị Yamada

Section 4

なんにんですか。

How many people? / Bao nhiêu người?

51 □

ひとり

one person
một người

52 □

ふたり

two people
hai người

53 □

さんにん

three people
ba người

54 □

よにん

four people
bốn người
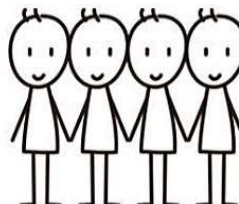
55 □

ごにん

five people
năm người
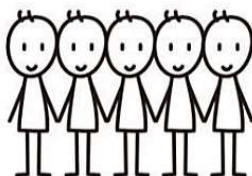
56 □

ろくにん

six people
sáu người

57 □

しち／ななにん

seven people
bảy người

58 □

はちにん

eight people
tám người

59 □

く／きゅうにん

nine people
chín người

60 □

じゅうにん

ten people
mười người

61 □	なんにん	A「なんにんですか。」 B「3にんです。」(さん)
	how many people mấy người, bao nhiêu người	A: How many people are there? / B: It's three people. A: Bao nhiêu người? / B: 3 người.

62 □

おとな

adult
người lớn

63 □

こども

child
trẻ em, trẻ con, con cái

64 □

おとこの ひと

man
người đàn ông

65 □

おんなの ひと

woman
người phụ nữ

66 □

おとこのこ

boy
cậu bé, đứa bé trai

67 □

おんなのこ

girl
cô bé, đứa bé gái

Section 5

～から きました

Came from ~ / Đến từ ~ .

No.	Word	Example
68 □	くに	（わたしの）くには マレーシアです。
	country **đất nước, nước**	I am from Malaysia. Nước (của tôi) là Malaysia.
69 □	ある	ちゅうごくに ディズニーランドが あります。
	have/exists **có, ở**	There is a Disneyland in China. Ở Trung Quốc có Disneyland.

"Aru" is used to express inanimate objects exists.
Khi tồn tại một vật thể không phải là sinh vật thì dùng "ある".

No.	Word	Example
70 □	どちら	Ａ「（お）くには どちらですか。」 Ｂ「ケニアです。」
	which **ở đâu, hướng nào**	A: Which country are you from? / B: I'm from Kenya. A: Nước của bạn ở đâu? / B: Kenya.
71 □	～から きました	（わたしは）アメリカから きました。
	came from **đến từ ~**	I came from the United States. (Tôi) Đến từ Mỹ.
72 □	～じん	わたしは イギリスじんです。
	person from ~ (nationality) **người ~**	I am British. Tôi là người Anh.
73 □	ちず	にほんの ちずは ありますか。
	map **bản đồ**	Do you have a map of Japan? Bạn có bản đồ Nhật Bản không?
74 □	せかい	せかいの ちずは ありますか。
	world **thế giới**	Do you have a map of the world? Bạn có bản đồ thế giới không?

75 □
にほん
Japan
Nhật Bản

76 □
インド
India
Ấn Độ

77 □
インドネシア
Indonesia
Indonesia

78 □
かんこく
South Korea
Hàn Quốc

79 □
タイ
Thailand
Thái Lan

80 □
たいわん
Taiwan
Đài Loan

81 □
ちゅうごく
China
Trung Quốc

82 □
ネパール
Nepal
Nepal

83 □
フィリピン
Philippines
Phillippine

84 □
ベトナム
Vietnam
Việt Nam

85 □
マレーシア
Malaysia
Malaysia

86 □
ミャンマー
Myanmar, Burma
Myanmar

87 □
トルコ
Turkey
Thổ Nhĩ Kỳ

88 □
オーストラリア
Australia
Úc

89 □
ニュージーランド
New Zealand
New Zealand

90 □
アメリカ
United States of America
Mỹ

91 □
カナダ
Canada
Canada

92 □
メキシコ
Mexico
Mexico

Section 5

93 □
ブラジル
Brazil
Brazil

94 □
ロシア
Russia
Nga

95 □
イギリス
Britain
Anh

96 □
フランス
France
Pháp

97 □
ドイツ
Germany
Đức

98 □
スイス
Switzerland
Thụy Sỹ

99 □
イタリア
Italy
Ý

100 □
スペイン
Spain
Tây Ban Nha

101 □
エジプト
Egypt
Ai Cập

102 □
ケニア
Kenya
Kenya

N5

Chapter 2

べんきょう

Study / Học tập

Section 1

学校
がっこう

School / Trường học

103 □

先生 せんせい	山田さんは にほんご学校の 先生です。 やまだ　　　　　　がっこう　せんせい
teacher **thầy, cô, giáo viên**	Yamada-san is a Japanese teacher. Ông / Bà Yamada là giáo viên trường tiếng Nhật.

When talking about yourself, use “kyoshi", as in “watashi wa nihongo no kyoshi desu"(I am a Japanese language teacher).
Khi nói về mình thì dùng “きょうし", ví dụ như “わたしは にほんごの きょうしです". (Tôi là giáo viên tiếng Nhật)

104 □

学生 がくせい	おとうとは 学生です。 がくせい
student **học sinh, sinh viên**	My brother is a student. Em trai tôi là sinh viên.

105 □

りゅうがくせい	ヒエンさんは ベトナムの りゅうがくせいです。
foreign student **du học sinh**	Hien-san is a foreign student from Vietnam. Chị Hiền là du học sinh Việt Nam.

106 □

学校 がっこう	学校は 日本に あります。 がっこう　にほん
school **trường học**	The school is in Japan. Trường học ở Nhật Bản.

107 □

べんきょう〈する〉	にほんごを べんきょうします。
study **học, học tập**	I study Japanese. Tôi sẽ học tiếng Nhật.

108 □

にほんご学校 がっこう	ヒエンさんは にほんご学校の 学生です。 がっこう　がくせい
Japanese school **trường dạy tiếng Nhật, trường Nhật ngữ**	Hien-san is a student at the Japanese language school. Chị Hiền là sinh viên trường Nhật ngữ.

109 □

小学校 しょうがっこう	アリさんは 小学校の 先生です。 しょうがっこう　せんせい
elementary school **trường tiểu học**	Ali-san is an elementary school teacher. Ông / Bà Ali là giáo viên trường tiểu học.

No.	Word	Example
110 ☐	中学校 (ちゅうがっこう)	トムさんは 中学校(ちゅうがっこう)の 先生(せんせい)です。
	junior high school **trường cấp 2, trường trung học cơ sở**	Tom-san is a junior high school teacher. Anh Tom là giáo viên trường trung học cơ sở.
111 ☐	高校 (こうこう)	アメリカの 高校(こうこう)で べんきょうします。
	high school **trường cấp 3, trường phổ thông trung học**	I study at an American high school. Tôi sẽ học tại trường phổ thông trung học của Mỹ.
112 ☐	大学 (だいがく)	スミスさんは 大学(だいがく)の 先生(せんせい)です。
	university **đại học**	Smith-san is a teacher at a university. Anh Smith là giáo viên đại học.
113 ☐	きょうしつ	先生(せんせい)は きょうしつに います。
	classroom **phòng học, lớp học**	The teacher is in the classroom. Thầy / Cô ở lớp học.
114 ☐	クラス	クラスに りゅうがくせいが います。
	class **lớp**	There are foreign students in the class. Trong lớp có du học sinh.
115 ☐	行く (い)	学校(がっこう)へ 行(い)きます。
	go **đi**	I will go to school. Tôi đi học.
116 ☐	来る (く)	先生(せんせい)が うちへ 来(き)ます。
	come **đến**	The teacher is coming. Giáo viên sẽ đến nhà.
117 ☐	帰る (かえ)	うちへ 帰(かえ)ります。
	leave, go home **về**	I will go home. Tôi về nhà.

Section 2

かず

Number / Số đếm

118 □
ゼロ
zero
số 0, không
0

119 □
いち
one
một
1

120 □
に
two
hai
2

121 □
さん
three
ba
3

122 □
し/よん
four
bốn
4

123 □
ご
five
năm
5

124 □
ろく
six
sáu
6

125 □
しち/なな
seven
bảy
7

126 □
はち
eight
tám
8

127 □
く/きゅう
nine
chín
9

128 □
じゅう
ten
mười
10

129 □
じゅういち
eleven
mười một
11

130 □
じゅうに
twelve
mười hai
12

131 □

〜月（がつ）

1月（いちがつ）	2月（にがつ）	3月（さんがつ）	4月（しがつ）
January **tháng Một, tháng Giêng**	**February** **tháng Hai**	**March** **tháng Ba**	**April** **tháng Tư**
5月（ごがつ）	**6月（ろくがつ）**	**7月（しちがつ）**	**8月（はちがつ）**
May **tháng Năm**	**June** **tháng Sáu**	**July** **tháng Bảy**	**August** **tháng Tám**
9月（くがつ）	**10月（じゅうがつ）**	**11月（じゅういちがつ）**	**12月（じゅうにがつ）**
September **tháng Chín**	**October** **tháng Mười**	**November** **tháng Mười một**	**December** **tháng Mười hai, tháng Chạp**

132 □

何月（なんがつ）	A「何月（なんがつ）ですか。」 B「5月（ごがつ）です。」
what month **tháng mấy?**	A: What month is it? / B: It's May. A: Tháng mấy? / B: Tháng 5.

Section 3

よう日(び)

Day of the Week / Thứ (trong tuần)

133 ☐ **よう日(び)** — day of the week / thứ

134 ☐	135 ☐	136 ☐	137 ☐	138 ☐	139 ☐	140 ☐
日(にち)よう日(び)	月(げつ)よう日(び)	火(か)よう日(び)	水(すい)よう日(び)	木(もく)よう日(び)	金(きん)よう日(び)	土(ど)よう日(び)
Sunday	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday
Chủ nhật	thứ Hai	thứ Ba	thứ Tư	thứ Năm	thứ Sáu	thứ Bảy

No.	Word	Example
141 ☐	何(なん)よう日(び)	A「あしたは 何(なん)よう日(び)ですか。」 B「火(か)よう日(び)です。」
	what day **thứ mấy?**	A: What day is tomorrow? / B: It's Tuesday. A: Ngày mai là thứ mấy? / B: Là thứ Ba.
142 ☐	きょう	きょうは 月(げつ)よう日(び)です。
	today **hôm nay**	Today is Monday. Hôm nay là thứ Hai.
143 ☐	あした	あした、学校(がっこう)へ 行(い)きます。
	tomorrow **ngày mai**	Tomorrow I will go to school. Ngày mai, tôi đi học.
144 ☐	きのう	きのう、大学(だいがく)へ 行(い)きました。
	yesterday **hôm qua**	Yesterday I went to the university. Hôm qua, tôi đã đi đến trường Đại học.
145 ☐	まいにち	まいにち、にほんごを べんきょうします。
	every day **hàng ngày, mỗi ngày**	I study Japanese every day. Hàng ngày, tôi học tiếng Nhật.
146 ☐	～しゅうかん	アメリカへ 2(に)しゅうかん 行(い)きました。
	week(s) **~ tuần**	I went to America for two weeks. Tôi đã đi Mỹ 2 tuần.

No.	Word	Example
147	～か月 (げつ)	にほんごを 1か月 (いっげつ) べんきょうしました。
	month(s) ~ tháng	I studied Japanese for a month. Tôi đã học tiếng Nhật 1 tháng.
148	～年 (ねん)	かんこくに 5年 (ごねん) いました。
	year(s) ~ năm	I was in South Korea for five years. Tôi đã ở Hàn Quốc 5 năm.
149	～かい	1(いっ)しゅうかんに 3(さん)かい コンビニへ 行(い)きます。
	times ~ lần	I go to the convenience store three times a week. 1 tuần, tôi đi đến cửa hàng tiện lợi 3 lần.
150	何(なん)かい	A「1(いっ)しゅうかんに 何(なん)かい 行(い)きますか。」 B「2(に)かい 行(い)きます。」
	number of times mấy lần	A: How many times a week to you go? B: I go twice a week. A: 1 tuần bạn đi mấy lần? B: Tôi đi 2 lần.
151	アルバイト〈する〉	土(ど)よう日(び)に アルバイトを します。
	part-time job việc làm thêm	I will go to my part-time job on Saturdays. Tôi làm thêm vào thứ Bảy.
152	する	日(にち)よう日(び)は アルバイトを しません。
	do làm	I don't go to my part-time job on Sundays. Chủ nhật, tôi không làm thêm.

Section 4

ことば

Words / Từ ngữ

153 □	ことば	日本(にほん)の ことばが わかりません。
	word/language **từ ngữ, tiếng**	I don’t understand the Japanese lanugage Tôi không biết tiếng Nhật.
154 □	字(じ)	高校(こうこう)で 日本(にほん)の 字(じ)を べんきょうしました。
	letter **chữ**	I studied Japanese letters in high school. Tôi đã học chữ Nhật ở trường cấp III.
155 □	にほんご	エジプトで にほんごを べんきょうしました。
	Japanese **tiếng Nhật**	I studied Japanese in Egypt. Tôi đã học tiếng Nhật ở Ai Cập.
156 □	～ご	えいごで 話(はな)して ください。
	~language **tiếng ~**	Please speak in English Hãy nói bằng tiếng Anh.
157 □	話(はな)す	先生(せんせい)と にほんごで 話(はな)します。
	talk, speak **nói, nói chuyện**	I speak Japanese with the teacher. Tôi nói chuyện với thầy / cô giáo bằng tiếng Nhật.
158 □	ゆっくり	先生(せんせい)は ゆっくり 話(はな)します。
	slowly **chậm, chậm rãi**	The teacher speaks slowly. Thầy / Cô giáo nói chuyện chậm rãi.
159 □	言(い)う	ゆっくり 言(い)って ください。
	say **nói**	Please repeat what you said slowly. Hãy nói chậm.
160 □	もう いちど	もう いちど 言(い)います。
	once more **một lần nữa**	I will say it one more time. Tôi sẽ nói lại lần nữa.

No.	Word	Example
161 □	おねがいします	もう いちど おねがいします。
	please Xin vui lòng	Please repeat it one more time. Xin vui lòng 1 lần nữa.
162 □	わかる	ひらがなが わかります。
	understand, know hiểu, biết	I know hiragana. Tôi biết chữ Hiragana.
163 □	少(すこ)し	かんじが 少(すこ)し わかります。
	little một chút	I know a few kanji. Tôi biết chữ Hán một chút.
164 □	もう 少(すこ)し	もう 少(すこ)し ゆっくり 話(はな)してください。
	a little một chút nữa	Please speak a little slower. Hãy nói chậm thêm một chút nữa.
165 □	よく	よく わかりました。
	well rõ, giỏi, tốt	I understand well. Tôi đã hiểu rõ.
166 □	だいたい	だいたい わかりました。
	roughly, about đại khái	I roughly understand. Tôi đã hiểu đại khái.
167 □	ぜんぜん	A「わかりましたか。」 B「いいえ。ぜんぜん わかりませんでした。」
	not at all hoàn toàn	A: Did you understand it? B: No, I didn't understand it at all. A: Bạn có hiểu không? B: Không. Tôi hoàn toàn không hiểu.

168 □
ひらがな
hiragana
(chữ) Hiragana

169 □
かたかな
katakana
(chữ) Katakana

170 □
かんじ
kanji
(Chinese characters)
chữ Hán

171 □
ローマ字(じ)
romaji
(Roman alphabet)
chữ Latinh

にほんご ニホンゴ 日本語 Nihongo

Section 5

べんきょう

Study / Học tập

172 ☐	読む (よ)	にほんごの 本(ほん)を 読(よ)みます。
	read đọc	I read a Japanese language book. Tôi đọc sách tiếng Nhật.
173 ☐	本 (ほん)	ちゅうごくごの 本(ほん)を 読(よ)みました。
	book sách, quyển sách	I read a Chinese language book. Tôi đã đọc sách tiếng Trung Quốc.
174 ☐	書く (か)	かんじを 書(か)きます。
	write viết	I write kanji. Tôi viết chữ Hán.
175 ☐	聞く (き)	うちで CD(シーディー) を 聞(き)きます。
	hear nghe	I listen to the CD at home. Tôi nghe đĩa CD ở nhà.
176 ☐	CD (シーディー)	学校(がっこう)で CD(シーディー) を 聞(き)きました。
	CD (compact disc) đĩa CD	I listened to the CD at school. Tôi đã nghe đĩa CD ở trường.
177 ☐	しらべる	じしょで ことばを しらべます。
	look up tra, tìm hiểu	I look up a word in the dictionary. Tôi tra từ bằng tự điển.
178 ☐	買う (か)	きのう、CD(シーディー) を 買(か)いました。
	buy mua	Yesterday, I bought a CD. Hôm qua, tôi đã mua đĩa CD.
179 ☐	じしょ	にほんごの じしょを 買(か)いました。
	dictionary tự điển	I bought a Japanese language dictionary. Tôi đã mua từ điển tiếng Nhật.

No.	Word	Example
180 □	でんしじしょ	でんしじしょで いみを しらべます。
	electronic dictionary tự điển điện tử	I will check the meaning using the electronic dictionary. Tôi tra ý nghĩa bằng tự điển điện tử.
181 □	いみ	にほんごの いみが わかりません。
	meaning ý nghĩa	I don't understand the meaning in Japanese. Tôi không hiểu nghĩa tiếng Nhật.
182 □	がんばる	がんばって ください。
	do one's best cố gắng	Do your best. Hãy cố gắng lên.
183 □	しゅくだい	きょうは しゅくだいが あります。
	homework bài tập về nhà	Today, I have homework to do. Hôm nay có bài tập về nhà.
184 □	にっき	まいにち、にっきを 書(か)きます。
	diary nhật ký	I write in my diary every day. Hàng ngày, tôi viết nhật ký.
185 □	レポート	学校(がっこう)で レポートを 書(か)きました。
	report bài báo cáo	I wrote a report at school. Tôi đã viết bài báo cáo ở trường.
186 □	としょかん	としょかんで 本(ほん)を 読(よ)みます。
	library thư viện	I read a book at the library. Tôi đọc sách ở thư viện.
187 □	ほんや	ほんやで じしょを 買(か)いました。
	book store tiệm sách	I bought a dictionary at the book store. Tôi đã mua tự điển ở tiệm sách.
188 □	れんしゅう〈する〉	かんじを れんしゅうします。
	practice luyện tập	I practice kanji. Tôi luyện tập chữ Hán.

No.	Word	Example
189 □	スピーチ	土(ど)よう日(び)に 学校(がっこう)で スピーチを しました。
	speech hùng biện, diễn thuyết	I gave a speech at school on Saturday. Tôi đã hùng biện ở trường vào ngày thứ Bảy.
190 □	おぼえる	まいにち、かんじを おぼえます。
	memorize nhớ, ghi nhớ	I learn kanji every day. Hàng ngày, tôi ghi nhớ chữ Hán.
191 □	わすれる	しゅくだいを わすれました。
	forget quên	I forgot my homework. Tôi đã quên bài tập về nhà.
192 □	もんだい	もんだいを 読(よ)んで ください。
	problem câu hỏi, vấn đề	Please read the question. Hãy đọc câu hỏi.
193 □	れい	れいを 見(み)て ください。
	example ví dụ	Please look at the example. Hãy xem ví dụ.
194 □	こたえ	こたえが わかりません。
	answer câu trả lời	I don't know the answer. Tôi không biết câu trả lời.
195 □	しつもん〈する〉	先生(せんせい)に しつもんします。
	question câu hỏi	I have a question for the teacher. Tôi đặt câu hỏi với thầy / cô giáo.
196 □	けんがく〈する〉	にほんご学校(がっこう)を けんがくしました。
	observation tham quan	I went to observe the Japanese language school. Tôi đã tham quan trường tiếng Nhật.

N5
Chapter 3

しごと

Work / Công việc

Section 1

はたらく

to Work / Làm việc, lao động

No.	Word	Example
197 ☐	かいしゃ	トヨタは 日本(にほん)の かいしゃです。
	company **công ty**	Toyota is a Japanese company. Toyota là công ty của Nhật Bản.
198 ☐	ぎんこう	おとうとは ぎんこうで はたらいて います。
	bank **ngân hàng**	My younger brother works at a bank. Em trai tôi làm việc ở ngân hàng.
199 ☐	はたらく	まいにち、はたらきます。
	work **làm việc, lao động**	I work every day. Hàng ngày, tôi làm việc.
200 ☐	休(やす)む	きのう、かいしゃを 休(やす)みました。
	take a leave of absence, rest **nghỉ, nghỉ ngơi**	Yesterday, I took a leave of absence from work. Hôm qua, tôi đã nghỉ làm.
201 ☐	休(やす)み	休(やす)みは 土(ど)よう日(び)と 日(にち)よう日(び)です。
	holiday, day off **ngày nghỉ**	The days off are Saturdays and Sundays. Ngày nghỉ là thứ Bảy và Chủ nhật.
202 ☐	ひる休(やす)み	ひる休(やす)みに しゅくだいを します。
	lunch break **nghỉ trưa**	I do my homework during lunch break. Tôi làm bài tập về nhà vào giờ nghỉ trưa.
203 ☐	ひまな	あしたは ひまです。
	not busy, free **rảnh rỗi**	I am not busy tomorrow. Ngày mai tôi rảnh rỗi.
204 ☐	いそがしい	まいにち、いそがしいです。
	busy **bận rộn**	I am busy every day. Hàng ngày, tôi bận rộn.

No.	Word	Example
205 ☐	ざんぎょう〈する〉	きょうは ざんぎょうします。
	overtime work **làm tăng ca, tăng giờ**	Today I work overtime. Hôm nay sẽ làm tăng ca.
206 ☐	しゅっちょう〈する〉	フランスへ しゅっちょうします。
	business trip **công tác**	I will take a business trip to France. Tôi sẽ đi Pháp công tác.
207 ☐	じむしょ	じむしょは たいわんに あります。
	office **văn phòng**	The office is in Taiwan. Văn phòng ở Đài Loan.
208 ☐	こうじょう	ちゅうごくに 大(おお)きい こうじょうが あります。
	factory **nhà máy**	There is a large factory in China. Ở Trung Quốc có nhà máy lớn.
209 ☐	うけつけ	うけつけで 聞(き)いて ください。
	reception (desk) **tiếp tân, lễ tân**	Please ask at the reception desk. Hãy hỏi tiếp tân.
210 ☐	かいぎ	きょう、かいぎが あります。
	meeting **họp, hội nghị**	We have a meeting today. Hôm nay có cuộc họp.
211 ☐	かいぎしつ	山田(やまだ)さんは かいぎしつに います。
	meeting room **phòng họp**	Yamada-san is in the meeting room. Anh / Chị Yamada ở phòng họp.
212 ☐	電話(でんわ)	かいぎしつに 電話(でんわ)が ありません。
	telephone **điện thoại**	There is no telephone in the meeting room. Ở phòng họp không có điện thoại.
213 ☐	(電話(でんわ)を)かける	かいしゃに 電話(でんわ)を かけます。
	make a phone call **gọi (điện thoại)**	I will call the company. Tôi gọi điện thoại đến công ty.

No.	Word	Example
214 □	もしもし	A「もしもし、山田(やまだ)さんですか。」 B「はい、そうです。」
	hello **alô**	A: Hello, is this Yamada-san? / B: Yes, it is. A: Alô, có phải anh / chị Yamada không? B: Vâng, đúng vậy.
215 □	電話(でんわ)ばんごう	A「山田(やまだ)さんの 電話(でんわ)ばんごうを しって いますか。」
	phone number **số điện thoại**	A: Do you know Yamada-san's phone number? A: Bạn có biết số điện thoại của anh / chị Yamada không?
216 □	しる	B「いいえ、しりません。」
	know **biết**	B: No, I don't. B: Không, tôi không biết.
217 □	何(なん)ばん	電話(でんわ)ばんごうは 何(なん)ばんですか。
	what number **số mấy?**	What is the phone number? Số điện thoại của bạn là số mấy?
218 □	おしえる	電話(でんわ)ばんごうを おしえて ください。
	teach/tell **chỉ, dạy, cho biết**	Please tell me the phone number. Hãy cho tôi biết số điện thoại.
219 □	てつだう	父(ちち)の しごとを てつだいます。
	help **giúp đỡ**	I help my father's work. Tôi giúp công việc cho bố.
220 □	つくる	これは 日本(にほん)の こうじょうで つくりました。
	make **làm, tạo ra, sản xuất**	This was made at a Japanese factory. Cái này đã (được) làm tại nhà máy của Nhật.
221 □	やくに たつ	これは やくに たちます。
	helpful **có ích**	This will be helpful. Cái này có ích.

Section 2

しごと

Work / Công việc

222 □

しごと	A「(お)しごとは？」 B「きょうしです。」
work/job **công việc**	A: What is your job? / B: I am a teacher. A: Công việc (của bạn) là gì? / B: Là giáo viên.

223 □

かいしゃいん

office worker
nhân viên công ty

224 □

ぎんこういん

bank worker
nhân viên ngân hàng

Occupations are referred to differently when talking about one's own job as opposed to someone else's.
Khi nói về nghề nghiệp của mình và khi nói về nghề nghiệp của người khác, cách nói khác nhau.

225 □

いしゃ

おいしゃさん

doctor
bác sỹ

226 □

かんごし

かんごしさん

nurse
y tá

227 □

かいごし

かいごしさん

nurse/care worker
điều dưỡng viên

Section 3

これは 何(なん)ですか。
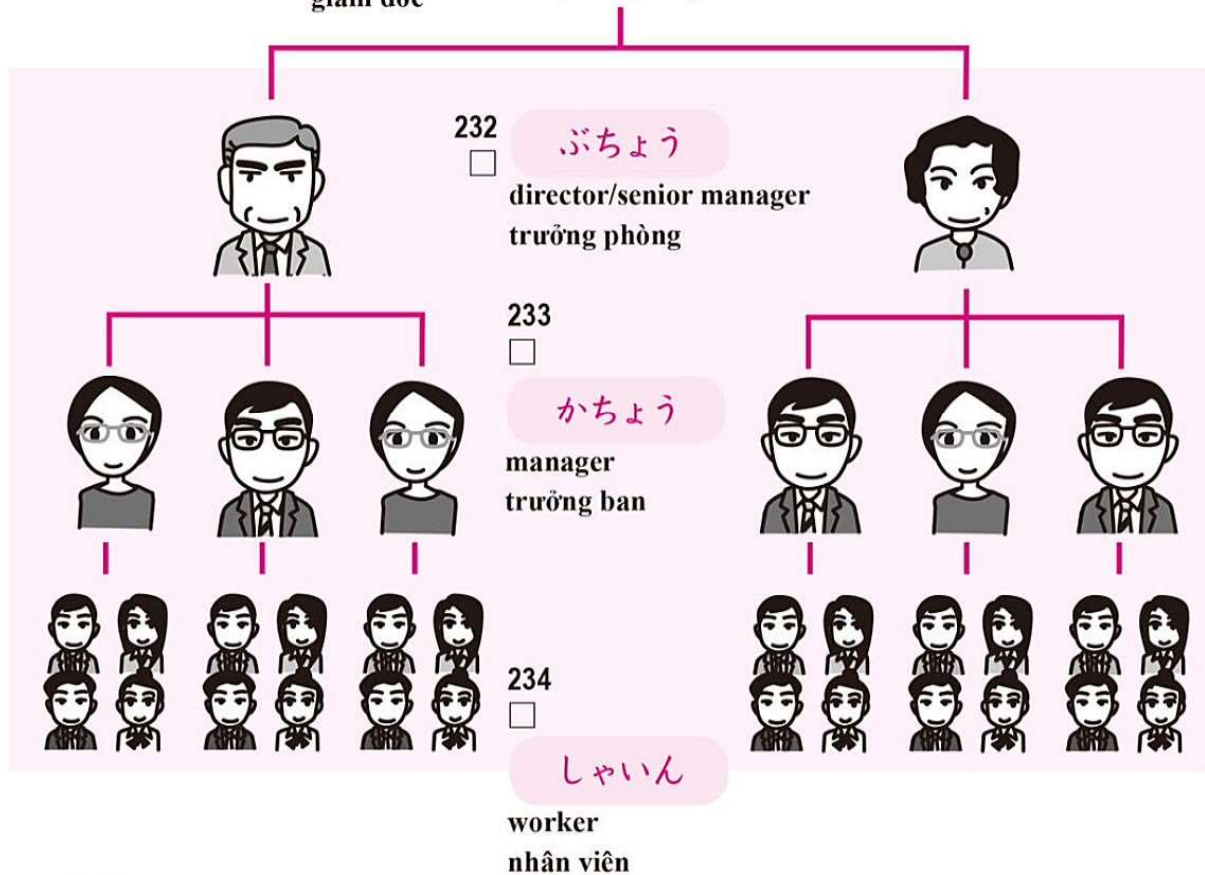
What is this? / Đây là cái gì?

①

235 □ **これ** — **this** / **cái này, đây**

これは にほんごの 本(ほん)です。

This is a Japanese book.
Đây là sách tiếng Nhật.

236 □ **それ** — **that** / **cái đó, đó**

それは ちゅうごくごの 本(ほん)です。

That is a Chinese book.
Đó là sách tiếng Trung Quốc.

237 □ **あれ** — **that** / **cái kia, kia**

あれは パソコンです。

That is a personal computer.
Kia là máy tính.
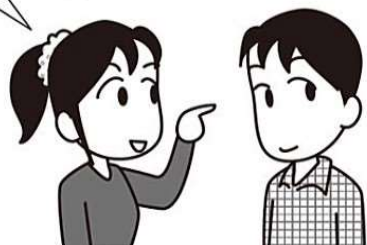
238 □	どれ	A「山田(やまだ)さんの かさは どれですか。」 B「これです。」
	which cái nào	A: Which umbrella is yours, Yamada-san? B: This one. A: Dù (ô) của anh / chị Yamada là cái nào? B: Là cái này.

"Ko", "so" and "a" can be used in two different ways:

① It expresses an area. If you are facing someone, the area around you is "kore," the area around the other person is "sore," and something that is in an area far from both you and the other person is "are."

② It expresses distance. Something close to both you and the other person is "kore," something that is slightly far away from both you and the other person is "sore," and something that is far from you and the other person is "are."

"こ・そ・あ" có 2 cách sử dụng.

① là cách nghĩ theo khu vực, vị trí. Khi bản thân và người kia đối diện nhau, khu vực của mình là "これ", khu vực của người khác là "それ", vật đều xa với cả mình và người kia là "あれ".

② là cách nghĩ theo cự ly, khoảng cách. Vật ở gần với mình và người kia là "これ", vật ở hơi cách xa mình và người kia là "それ", vật ở cách xa mình và người kia là "あれ".

②

Which bag is the teacher's?
Cặp xách của thầy / cô là cái nào?

先生(せんせい)の かばんは どれですか。

That one.
Cái kia.

あれです。

あれ

これ

それ

No.	Word	Example
239 □	この	山田(やまだ)さんの 本(ほん)は どれですか。 この 本(ほん)ですか。
	this ~ này	Which book is Yamada-san's? Is it this book? Sách của anh / chị Yamada là quyển nào? Quyển sách này phải không?
240 □	その	その 本(ほん)ですか。
	that ~ đó	Is it that book? Quyển sách đó phải không?
241 □	あの	あの 本(ほん)ですか。
	that ~ kia	Is it that book? Quyển sách kia phải không?
242 □	どの	どの 本(ほん)ですか。
	which ~ nào?	Which book is it? Quyển sách nào?

243 □

何（なん）	A「これは 何（なん）ですか。」 B「本（ほん）です。」
what **cái gì?**	A: What is this? / B: It's a book. A: Đây là cái gì? / B: Là quyển sách.

244 □

めいし

name card
danh thiếp

245 □

ケータイ

cell phone
điện thoại di động (cầm tay)

246 □

スマホ

smartphone
điện thoại thông minh (nói tắt)

247 □

でんち

battery
pin

248 □

ノート

notebook
quyển vở, quyển tập

249 □

かみ

paper
tờ giấy, giấy

250 □

てちょう

pocket notebook
sổ tay

251 □

ボールペン

ball point pen
bút bi

252 □

シャープペンシル

mechanical pencil
bút chì bấm

253 □

えんぴつ

pencil
bút chì

254 □

けしごむ

eraser
cục gôm, tẩy
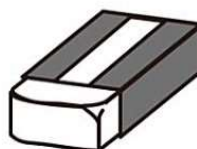
255 □

パンチ

hole punch
đồ bấm lỗ
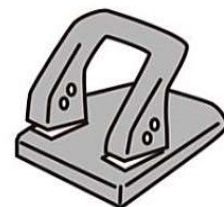
256 □ ホッチキス
stapler
đồ bấm

257 □ セロテープ
cellophane tape
băng keo trong
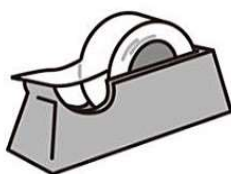
258 □ はさみ
scissors
cái kéo, cây kéo

259 □ はこ
box
cái hộp
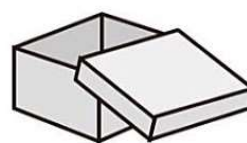
260 □	コンピューター	まいにち、<u>コンピューター</u>を つかいます。
	computer máy tính	I use the computer every day. Hàng ngày, tôi sử dụng máy tính.
261 □	パソコン	これは あにの <u>パソコン</u>です。
	personal computer máy tính (cá nhân)	This is my brother's personal computer. Đây là máy tính của anh tôi.
262 □	インターネット	<u>インターネット</u>で 電話(でんわ)ばんごうを しらべます。
	internet internet	I will check the phone number on the internet. Tôi tìm số điện thoại qua mạng internet.
263 □	しりょう	これは かいぎの <u>しりょう</u>です。
	materials tài liệu	These are the material for the meeting. Đây là tài liệu của cuộc họp.
264 □	きる	はさみで かみを <u>きり</u>ます。
	cut cắt	I will cut paper with a pair of scissors. Tôi cắt giấy bằng kéo.
265 □	つかう	この はさみを <u>つかって</u> ください。
	use dùng, sử dụng	Please use this pair of scissors. Hãy sử dụng cây kéo này.

Section 4

何(なん)こ ありますか。

How many is there? / Có bao nhiêu cái?

266 □

何(なん)こ	A「けしごむが 何(なん)こ ありますか。」 B「10(じゅっ) こです。」
how many **bao nhiêu (mấy) cái** **(cục, trái, chiếc v.v.)**	A: How many erasers are there? B: There are ten of them. A: Có mấy cục tẩy (gôm)? / B: 10 cục.

267 □
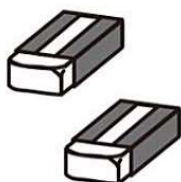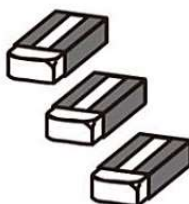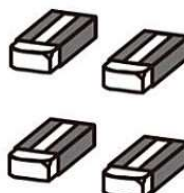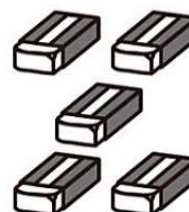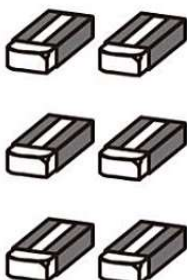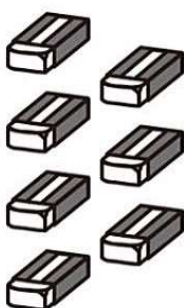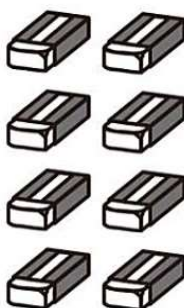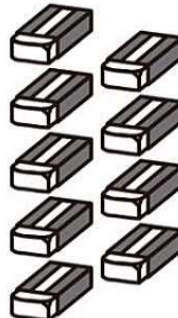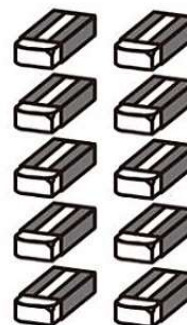
268 □ 何(なん)だい	A「パソコンが 何(なん)だい ありますか。」 B「2(に)だい あります。」
how many bao nhiêu (mấy) cái (đếm máy móc, xe cộ v.v.)	A: How many computers are there? B: There are two of them. A: Có mấy cái máy tính? B: Có 2 cái.

269 □

～だい

1(いち)だい　2(に)だい　3(さん)だい　4(よん)だい　5(ご)だい

6(ろく)だい　7(なな)だい　8(はち)だい　9(きゅう)だい　10(じゅう)だい

Section 5

時間（じかん）

Time / Thời gian

270 □

何時（なんじ）	A「何時（なんじ）ですか。」 B「3時（さんじ）です。」
what time **mấy giờ**	A: What time is it? / B: It's 3 o'clock. A: Mấy giờ? / B: 3 giờ.

271 □

何分（なんぷん）	A「何時（なんじ）何分（なんぷん）ですか。」 B「6時（ろくじ）20分（にじゅっぷん）です。」
what time **mấy phút**	A: What time is it exactly? / B: It's 6:20. A: Mấy giờ mấy phút? / B: 6 giờ 20 phút.

272 □

～時（じ）

~ hours
~ giờ

1時（いちじ）	2時（にじ）	3時（さんじ）	4時（よじ）
5時（ごじ）	6時（ろくじ）	7時（しちじ）	8時（はちじ）

9時	10時	11時	12時
くじ	じゅうじ	じゅういちじ	じゅうにじ
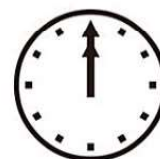
273 □

~分

~ minutes
~ phút

1分	2分	3分	4分
いっぷん	にふん	さんぷん	よんぷん
00 : 01	00 : 02	00 : 03	00 : 04

5分	6分	7分	8分
ごふん	ろっぷん	ななふん	はち/はっぷん
00 : 05	00 : 06	00 : 07	00 : 08

9分	10分	11分	12分
きゅうふん	じゅっぷん	じゅういっぷん	じゅうにふん
00 : 09	00 : 10	00 : 11	00 : 12

15分 (じゅうご ふん)	20分 (にじゅっ ぷん)	30分 (さんじゅっ ぷん)	40分 (よんじゅっ ぷん)
00 : 15	00 : 20	00 : 30	00 : 40

45分 (よんじゅうご ふん)	50分 (ごじゅっ ぷん)	274 □ 半 (はん)
00 : 45	00 : 50	00 : 30

275 □	～ごろ	8時(はちじ) 40分(よんじゅっぷん)ごろ 学校(がっこう)へ 行(い)きます。
	around khoảng ~ (chỉ thời điểm)	I go to school around 8:40 a.m. Tôi đi học vào khoảng 8 giờ 40 phút.
276 □	ごぜん	ごぜん 1時(いちじ)です。
	a.m. buổi sáng (tính đến 12 giờ trưa)	It's 1:00 a.m. 1 giờ sáng.
277 □	ごご	ごご 7時(しちじ)です。
	p.m. buổi chiều tối (tính từ 12 giờ trưa)	It's 7:00 p.m. 7 giờ tối.
278 □	いま	A「いま、何時(なんじ)ですか。」 B「2時半(にじはん)です。」
	now bây giờ	A: What time is it now? / B: It's 2:30. A: Bây giờ, mấy giờ rồi? / B: 2 giờ rưỡi.

No.	Word	Example
279 □	～ぐらい	30分(さんじゅっぷん)ぐらい休(やす)みましょう。
	about ~ **khoảng ~ (chỉ khoảng thời gian)**	Let's rest for about 30 minutes. Hãy nghỉ ngơi khoảng 30 phút.
280 □	～時間(じかん)	きのう、1時間(いちじかん)べんきょうしました。
	~ hours **~ tiếng (đồng hồ)**	I studied for an hour yesterday. Hôm qua tôi đã học bài một tiếng đồng hồ.
281 □	何時間(なんじかん)	A「まいにち、何時間(なんじかん)はたらきますか。」 B「8時間(はちじかん)はたらきます。」
	how many hours **bao nhiêu (mấy) tiếng (đồng hồ)**	A: How many hours do you work every day? B: I work 8 hours. A: Hàng ngày, bạn làm việc bao nhiêu tiếng ? B: Tôi làm việc 8 tiếng.
282 □	～から	学校(がっこう)は8時(はちじ)からです。
	from **từ ~**	School is from 8 o'clock. Trường học bắt đầu từ 8 giờ.
283 □	～まで	かいしゃは9時(くじ)から5時(ごじ)までです。
	to **đến ~**	I work at the office from 9 a.m. to 5 p.m. Công ty (bắt đầu) từ 9 giờ đến 5 giờ.

かぞえかた How to Count / cách đếm

There are various ways to count in Japanese. There is no change if the counter suffix that follows the number starts with a voiced consonant, like "b" "m" "d" "g". There is a lot of change if the counter suffix starts with a voiceless consonant, like "t" "s" "k" "h".
Trong tiếng Nhật có nhiều cách đếm. Trường hợp sau chữ số, số đếm bắt đầu từ phụ âm hữu thanh ([b][m][d][g] v.v.) thì không có sự thay đổi. Trường hợp bắt đầu từ phụ âm vô thanh ([t][s][k][h v.v.) thì có sự thay đổi lớn.

▶ [b][m][d][g] などで はじまる れい

	order thứ tự, tuần tự ～番	thin and flat things vật mỏng, dẹp ～枚	machines and vehicles máy móc và xe cộ ～台
1	いちばん	いちまい	いちだい
2	にばん	にまい	にだい
3	さんばん	さんまい	さんだい
4	よんばん	よんまい	よんだい
5	ごばん	ごまい	ごだい
6	ろくばん	ろくまい	ろくだい
7	ななばん	ななまい	ななだい
8	はちばん	はちまい	はちだい
9	きゅうばん	きゅうまい	きゅうだい
10	じゅうばん	じゅうまい	じゅうだい
?	なんばん	なんまい	なんだい

▶ [t][s][k][h] などで はじまる れい

	books and notebooks sách và vở ～冊	frequency tần suất, số lần ～回	thin and long things vật ốm, dài ～本	drinks, etc., in cups and glasses đồ uống trong cốc, ly v.v. ～杯
1	いっさつ	いっかい	いっぽん	いっぱい
2	にさつ	にかい	にほん	にはい
3	さんさつ	さんかい	さんぼん	さんばい
4	よんさつ	よんかい	よんほん	よんはい
5	ごさつ	ごかい	ごほん	ごはい
6	ろくさつ	ろっかい	ろっぽん	ろっぱい
7	ななさつ	ななかい	ななほん	ななはい
8	はっさつ	はっかい	はっぽん	はっぱい
9	きゅうさつ	きゅうかい	きゅうほん	きゅうはい
10	じゅっさつ	じゅっかい	じゅっぽん	じゅっぱい
?	なんさつ	なんかい	なんぼん	なんばい

N5

Chapter 4

友(とも)だち

Friend / Bạn bè

単語(たんご) No.

Section 1

どんな 人(ひと)？

No.	Word	Example
284 □	友(とも)だち	友(とも)だちと よこはまへ 行(い)きます。
	friend bạn bè	I will go to Yokohama with my friend. Tôi sẽ đi Yokohama với bạn.
285 □	どんな	A「スミスさんは どんな 人(ひと)ですか。」
	what kind of như thế nào	A: What kind of a person is Smith-san? A: Anh Smith là người như thế nào?
286 □	人(ひと)	B「しんせつな 人(ひと)です。」
	person người	B: He/she is a kind person. B: Là người tử tế.
287 □	しんせつな	スミスさんは しんせつです。
	kind tử tế	Smith-san is kind. Anh Smith tử tế.
288 □	みんな	友(とも)だちは みんな しんせつです。
	everyone mọi người	All of my friends are kind. Bạn tôi mọi người đều tử tế.
289 □	元気(げんき)な	スミスさんの おばあさんは 元気(げんき)です。
	energetic, fine, happy khỏe mạnh	Smith-san's grandmother is doing fine. Bà của anh Smith khỏe mạnh.
290 □	きれいな	① ハインさんは きれいな 人(ひと)です。 ② この 学校(がっこう)は きれいです。
	beautiful, clean đẹp, sạch	①Hein-san is a beautiful person. ②This school is beautiful. ①Chị Hạnh là người đẹp. ②Trường học này sạch đẹp.

①beautiful ② clean, orderly
①Đẹp ② Sạch sẽ, ngăn nắp

No.	Word	Example
291 □	ハンサムな	ホアンさんは ハンサムです。
	handsome **đẹp trai**	Huang-san is handsome. Anh Hoàng đẹp trai.
292 □	かわいい	ララちゃんは かわいいです。
	cute **dễ thương**	Lara-chan is cute. Bé Lala dễ thương.
293 □	かっこいい	ジョンさんは かっこいいです。
	cool **đẹp trai, phong độ**	John-san is cool. Anh John phong độ.
294 □	あたまが いい	山田（やまだ）さんは あたまが いいです。
	intelligent **thông minh**	Yamada-san is intelligent. Anh / Chị Yamada thông minh.
295 □	やさしい	ハインさんは やさしいです。
	kind **tử tế, hiền lành**	Hein-san is kind Chị Hạnh hiền lành.
296 □	ユーモア	山田（やまだ）さんは ユーモアが あります。
	humor **hài hước, hóm hỉnh**	Yamada-san is humorous. Anh / Chị Yamada có óc hài hước.
297 □	せ	ホアンさんは せが 高（たか）いです。
	height **chiều cao, lưng**	Huang-san is tall. Anh Hoàng cao.
298 □	高（たか）い	ホアンさんは 山田（やまだ）さんより せが 高（たか）いです。
	tall **cao**	Huang-san is taller than Yamada-san. Anh Hoàng cao hơn anh Yamada.
299 □	ひくい	わたしは せが ひくいです。
	short **thấp**	I am short. Tôi thấp.

No.	Word	Example
300 ☐	目（め）	ララちゃんは 目（め）が 大（おお）きいです。
	eye **mắt**	Lara-chan has big eyes. Bé Lala mắt to.
301 ☐	大（おお）きい	大（おお）きい 犬（いぬ）が います。
	big **to, lớn**	There is a big dog. Có con chó lớn.
302 ☐	小（ちい）さい	わたしの カメラは 小（ちい）さいです。
	small **nhỏ**	My camera is small. Máy chụp hình của tôi nhỏ.
303 ☐	かみ	きのう、かみを きりました。
	hair **tóc**	Yesterday, I cut my hair. Hôm qua, tôi đã cắt tóc.
304 ☐	長（なが）い	ハインさんは かみが 長（なが）いです。
	long **dài**	Hein-san's hair is long. Chị Hạnh tóc dài.
305 ☐	みじかい	ララちゃんは かみが みじかいです。
	short **ngắn**	Lara-chan's hair is short. Bé Lala tóc ngắn.

Section 2

シャツを きて います。

I am wearing a shirt. / Mặc áo.

No.	Word	Example
306 □	ふく	きのう、ふくを 買(か)いました。
	clothes áo quần	Yesterday I bought some clothes. Hôm qua, tôi đã mua áo quần.
307 □	サイズ	大(おお)きい サイズが ありません。
	size kích cỡ	There are no large sizes. Không có kích cỡ lớn.
308 □	すてきな	かっこいい シャツですね。すてきです。
	fancy, nice đẹp, tuyệt	That is a fancy shirt. It looks great. Chiếc áo thun ngầu nhỉ. Thật đẹp.
309 □	デザイン	すてきな デザインですね。
	design thiết kế, mẫu mã	It's a great design. Mẫu mã đẹp nhỉ.
310 □	きる	うわぎを きます。
	wear mặc	I will wear my overcoat. Tôi mặc áo khoác.
311 □	ぬぐ	・コートを ぬぎます。 ・くつを ぬぎます。
	take off cởi	I will take off my coat. / I will take off my shoes. -Tôi cởi áo choàng. / -Tôi cởi giày.
312 □	あかい	あかい コートを 買(か)いました。
	red đỏ	I bought a red coat. Tôi đã mua áo choàng đỏ.
313 □	あおい	あおい シャツを きて います。
	blue xanh (da trời)	I am wearing a blue shirt. Tôi mặc áo thun xanh.

No.	Word	Example
314 □	しろい	しろい スーツを 買(か)いたいです。
	white trắng	I want to buy a white suit. Tôi muốn mua bộ vét trắng.
315 □	くろい	くろい セーターを きます。
	black đen	I will wear a black sweater. Tôi mặc áo len đen.
316 □	きいろい	きいろい ふくを 買(か)います。
	yellow vàng	I will buy yellow clothes. Tôi sẽ mua áo vàng.
317 □	いろいろな	いろいろな ぼうしを もって います。
	various nhiều loại, đủ thứ	I have various hats. Tôi có nhiều loại mũ nón.

318 □ **シャツ**

shirt
áo thun, áo sơ-mi, áo

319 □ **セーター**

sweater
áo len

320 □ **コート**

coat
áo khoác, áo choàng

321 □ **スーツ**

suit
đồ vét
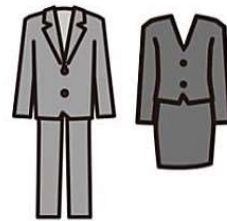
322 □ **うわぎ**

jacket, coat, top
áo khoác

323 □ **したぎ**

underwear
đồ lót
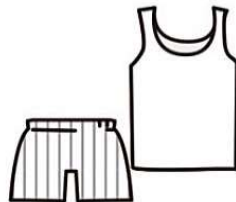
324 □ **きもの**

kimono
kimono, đồ mặc

Section 3

スカートを はきます。

I wear a skirt. / Mặc váy.

325 □	はく	くろい スカートを はきます。
	wear **mặc (váy, quần)**	I wear a black skirt. Tôi mặc váy đen.

"Kiru" is used for wearing something above the waist, and "haku" is used for wearing something below the waist.

Vật từ eo trở lên thì dùng "きる", từ eo trở xuống thì dùng "はく".

326 □

ズボン

pants
quần, quần dài
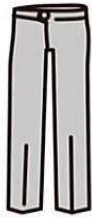
327 □

ジーンズ

jeans
quần jeans
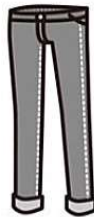
328 □

パンツ

pants
quần tây
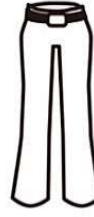
329 □

スカート

skirt
váy

330 □

くつ

shoes
giày

331 □

くつした

socks
vớ, tất

332 □ かぶる	くろい ぼうしを かぶります。
wear **đội**	I wear a black hat. Tôi đội mũ đen.

333 □

ぼうし

hat
nón, mũ

334 □ （めがねを）かける	めがねを かけます。
wear (glasses) **đeo (mắt kính)**	I wear a pair of glasses. Tôi đeo mắt kính.

335 □

めがね

glasses
mắt kính

336 □

サングラス

sun glasses
kính mát
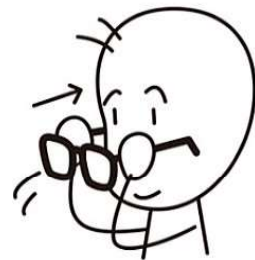
337 □

(ゆびわを)する	きれいな ゆびわを します。
wear (a ring) đeo (nhẫn)	I wear a beautiful ring. Tôi đeo chiếc nhẫn đẹp.

338 □ **ネクタイ**

necktie
cà vạt

339 □ **ゆびわ**

ring
chiếc nhẫn

340 □ **とけい**

watch
đồng hồ

341 □

もつ	A「かばんを もちましょうか。」 B「はい、ありがとうございます。」
hold có, cầm, giữ, xách	A: Shall I hold the bag? / B: Yes, thank you. A: Tôi cầm túi xách cho bạn nhé. / B: Vâng, cảm ơn.

342 □ **かばん**

bag
cặp, túi xách

343 □ **さいふ**

purse
ví, bóp

Section 4

あそぶ

Play / Chơi

No.	Word	Example
344 □	あそぶ	・日(にち)よう日(び)に 子(こ)どもと あそびました。 ・しんじゅくへ あそびに 行(い)きます。
	have fun **chơi đùa, chơi**	I played with the children on Sunday. I will go have fun in Shinjuku. -Chủ nhật, tôi đã chơi đùa cùng các con. -Tôi đi Shinjuku chơi.
345 □	あんない〈する〉	きょうとを あんないします。
	guide **hướng dẫn, giới thiệu**	I will show you Kyoto. Tôi sẽ giới thiệu Kyoto.
346 □	むかえる	なりたへ 父(ちち)を むかえに 行(い)きます。
	pick up **đón**	I will pick up my father at Narita. Tôi đi đến Narita để đón bố.
347 □	つれていく	子(こ)どもを どうぶつえんへ つれていきました。
	take **dẫn đi**	I took the children to the zoo. Tôi đã dẫn con đi sở thú.
348 □	つれてくる	おとうとが うちへ 友(とも)だちを つれてきました。
	bring over **dẫn đến**	My younger brother brought home his friend. Em trai tôi dẫn bạn đến nhà.
349 □	どうぶつ	いろいろな どうぶつを 見(み)ました。
	animal **động vật, con vật**	I saw various animals. Tôi đã xem nhiều động vật.
350 □	どうぶつえん	子(こ)どもと どうぶつえんへ 行(い)きました。
	zoo **sở thú**	I went to the zoo with the children. Tôi đã đi sở thú với các con.

No.	Word	Example
351 □	パンダ	うえのどうぶつえんに パンダが いました。
	panda gấu trúc	There was a panda at Ueno Zoo. Ở sở thú Ueno có gấu trúc.
352 □	ぞう	タイで ぞうを 見(み)ました。
	elephant con voi	I saw an elephant in Thailand. Tôi đã xem voi ở Thái Lan.
353 □	うま	うまを 見(み)たいです。
	horse con ngựa	I want to see a horse. Tôi muốn xem con ngựa.
354 □	[お]まつり	あさくさで おまつりが あります。
	festival lễ hội	There is a festival in Asakusa. Ở Asakusa có lễ hội.
355 □	[お]てら	かまくらに おてらが あります。
	temple chùa	There are temples in Kamakura. Ở Kamakura có chùa.
356 □	じんじゃ	きょうとで じんじゃへ 行(い)きました。
	shrine đền thờ Thần đạo	I went to a shrine in Kyoto. Tôi đã đi đền thờ Thần đạo ở Kyoto.
357 □	りょこう〈する〉	休(やす)みに りょこうを します。
	travel (chuyến) du lịch	I will travel during the holidays. Tôi sẽ du lịch vào ngày nghỉ.
358 □	じゅんび〈する〉	りょこうの じゅんびを します。
	preparation chuẩn bị	I will prepare for the trip. Tôi chuẩn bị cho chuyến du lịch.
359 □	よやく〈する〉	ホテルを よやくします。
	reservation đặt trước	I will reserve a hotel. Tôi đặt khách sạn.

No.	Word	Example
360 □	ホテル	ホテルに 電話(でんわ)を かけます。
	hotel khách sạn	I will call the hotel. Tôi gọi điện thoại đến khách sạn.
361 □	とまる	きれいな ホテルに とまりたいです。
	stay over nghỉ trọ	I want to stay at a beautiful hotel. Tôi muốn nghỉ ở khách sạn sạch đẹp.
362 □	ロビー	ロビーに 電話(でんわ)が あります。
	lobby sảnh	There is a phone in the lobby. Ở sảnh có điện thoại.
363 □	おみやげ	かぞくに おみやげを 買(か)います。
	souvenir quà	I bought souvenirs for the family. Tôi sẽ mua quà cho gia đình.
364 □	サービス	ホテルは サービスが いいです。
	service dịch vụ	The hotel has good service. Dịch vụ (của) khách sạn tốt.
365 □	ホームステイ〈する〉	アメリカで ホームステイしました。
	homestay homestay	I did a homestay in America. Tôi đã homestay ở Mỹ.

町 (まち)

Town / Phố xá, thị trấn

366 □	町 (まち)	しぶやは とうきょうの 町(まち)です。
	town phố	Shibuya is a city in Tokyo. Shibuya là khu phố ở Tokyo.
367 □	けん	ディズニーランドは ちばけんに あります。
	prefecture tỉnh	Disneyland is in Chiba Prefecture. Disneyland nằm ở tỉnh Chiba.

368 □ とうきょう
Tokyo

369 □ なりた
Narita

370 □ うえの
Ueno

371 □ あさくさ
Asakusa

372 □ しんじゅく
Shinjuku

373 □ あきはばら
Akihabara

374 □ しぶや
Shibuya

375 □ ぎんざ
Ginza

376 □ はねだ
Haneda

377 □ よこはま
Yokohama

378 □ かまくら
Kamakura

379 □
ほっかいどう
Hokkaido

380 □
さっぽろ
Sapporo

381 □
せんだい
Sendai

382 □
にっこう
Nikko

383 □
ふじさん
Mt. Fuji

384 □
かなざわ
Kanazawa

385 □
なごや
Nagoya

386 □
きょうと
Kyoto

387 □
なら
Nara

388 □
おおさか
Osaka

389 □
こうべ
Kobe

390 □
ひろしま
Hiroshima

391 □
ふくおか
Fukuoka

392 □
ながさき
Nagasaki

393 □
おきなわ
Okinawa

N5

Chapter 5

きょうの ごはん

Today's Meal / Cơm hôm nay

単語(たんご) No.
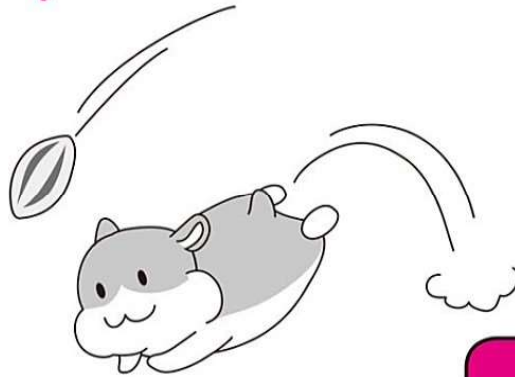
Section 1

あさ・よる

Morning, Evening / Sáng - Tối

No.	Word / Meaning	Example
394 ☐	あさ	あさ、6時(ろくじ)に おきます。
	morning buổi sáng	I wake up at 6:00 a.m. in the morning. Buổi sáng, tôi thức dậy lúc 6 giờ.
395 ☐	ひる	ひる、しごとを します。
	noon/daytime buổi trưa, ban ngày	I work during the day. Ban ngày, tôi làm việc.
396 ☐	よる	よる、本(ほん)を 読(よ)みます。
	evening buổi tối	I read in the evening. Buổi tối, tôi dọc sách.
397 ☐	まいあさ	まいあさ、ＣＤ(シーディー)を 聞(き)きます。
	every morning mỗi sáng	I listen to the CD every morning. Mỗi sáng, tôi nghe đĩa CD.
398 ☐	まいばん	まいばん、べんきょうを しています。
	every night mỗi tối	I study every night. Mỗi tối, tôi học bài.
399 ☐	けさ	けさ、友(とも)だちに 電話(でんわ)を かけました。
	this morning sáng nay	I called my friend this morning. Sáng nay, tôi đã gọi điện thoại cho bạn tôi.
400 ☐	こんばん	こんばん、ホテルに とまります。
	good evening tối nay	Tonight I will stay in a hotel. Tối nay, tôi sẽ ở (trọ) lại khách sạn.
401 ☐	おきる	まいあさ、7時(しちじ)に おきます。
	wake up thức dậy	I wake up at 7:00 a.m. every morning. Mỗi sáng, tôi thức dậy lúc 7 giờ.

No.	Word	Example
402 ☐	ねる	まいばん、11時(じゅういちじ)ごろ ねます。
	sleep ngủ	I sleep around 11:00 p.m. every night. Mỗi tối, tôi đi ngủ lúc 11 giờ.
403 ☐	見(み)る	テレビを ぜんぜん 見(み)ません。
	watch nhìn, xem	I never watch television. Tôi hoàn toàn không xem tivi.
404 ☐	ニュース	きのう、ニュースを 見(み)ました。
	news tin tức	Yesterday, I watched the news. Hôm qua, tôi đã xem tin tức.
405 ☐	ラジオ	よる、ラジオの ニュースを 聞(き)きます。
	radio radio	I listen to the radio in the evening. Buổi tối, tôi nghe tin tức qua radio.
406 ☐	テレビ	うちに テレビは ありません。
	television tivi	I don't have a television at home. Nhà tôi không có tivi.
407 ☐	はやい	A「けさ、5時(ごじ)に おきました。」 B「はやいですね。」
	early sớm	A: I woke up at 5:00 a.m. this morning. / B: That's early. A: Sáng nay, tôi đã thức dậy lúc 5 giờ. / B: Sớm nhỉ.
408 ☐	はやい	A「とうきょうから おおさかまで 2時間半(にじかんはん)です。」 B「はやいですね。」
	fast nhanh	A: It takes two and a half hours from Tokyo to Osaka. B: That's fast. A: Từ Tokyo đến Osaka mất 2 tiếng rưỡi. / B: Nhanh nhỉ.
409 ☐	おそい	A「まいばん、1時(いちじ)ごろ ねます。」 B「おそいですね。」
	late trễ, muộn, chậm, lâu	A: I go to sleep around 1:00 a.m. every night. B: That's late. A: Mỗi tối, tôi ngủ vào khoảng 1 giờ. / B: Muộn nhỉ.

No.	Word	Example
410	かがみ **mirror** **gương soi**	かがみで かおを 見(み)ます。 I see my face in the mirror. Tôi nhìn mặt trong gương./ Tôi soi gương.

No.	Word	No.	Word	Example
411	かお **face** **mặt**	412	あらう **wash** **rửa**	あさ、かおを あらいます。 I wash my face in the morning. Buổi sáng, tôi rửa mặt.
413	[お]ふろ **bath** **bồn tắm, tắm**	414	入(はい)る **take** **vào, đi (tắm)**	おふろに 入(はい)ります。 I take a bath. Tôi đi tắm.
415	シャワー **shower** **vòi sen**	416	あびる **take** **tắm (vòi sen)**	シャワーを あびます。 I take a shower. Tôi tắm vòi sen.
417	は **teeth** **răng**	418	みがく **brush** **đánh, chải (răng)**	はを みがきます。 I brush my teeth. Tôi đánh răng.

Section 2

食(た)べる・飲(の)む
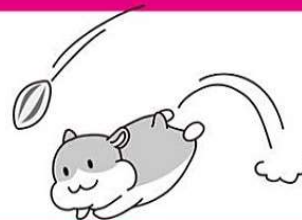
Eat, Drink / Ăn - Uống

No.	Word	Example
419 □	食(た)べる	学校(がっこう)で ひるごはんを 食(た)べます。
	eat ăn	I eat lunch at school. Tôi ăn trưa tại trường.
420 □	食(た)べ物(もの)	これは ベトナムの 食(た)べ物(もの)です。
	food đồ ăn, thức ăn	This is Vietnamese food. Đây là đồ ăn Việt Nam.
421 □	あさごはん	7時(しちじ)に あさごはんを 食(た)べます。
	breakfast cơm sáng, điểm tâm	I eat breakfast at 7:00 a.m. Tôi ăn sáng lúc 7 giờ.
422 □	ひるごはん	12時(じゅうにじ)に ひるごはんを 食(た)べます。
	lunch cơm trưa	I eat lunch at 12:00 p.m. Tôi ăn trưa lúc 12 giờ.
423 □	ばんごはん	友(とも)だちと ばんごはんを 食(た)べました。
	dinner cơm tối	I ate dinner with my friends. Tôi đã ăn tối với bạn tôi.
424 □	たくさん	パンを たくさん 食(た)べました。
	lot nhiều loại, đủ thứ	I ate a lot of bread. Tôi đã ăn nhiều bánh mì.
425 □	スーパー	スーパーで 肉(にく)を 買(か)います。
	supermarket siêu thị	I buy meat at the supermarket. Tôi mua thịt ở siêu thị.

426 □

肉(にく)

meat
thịt
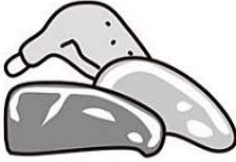
427 □

ぎゅう肉(にく)

beef
thịt bò
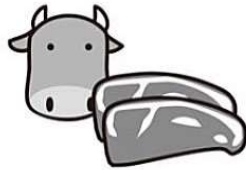
428 □

ぶた肉(にく)

pork
thịt lợn, thịt heo
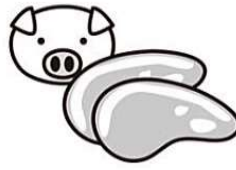
429 □

とり肉(にく)

chicken
thịt gà
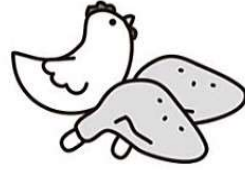
430 □

魚(さかな)

fish
cá
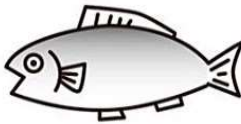
431 □

たまご

egg
trứng
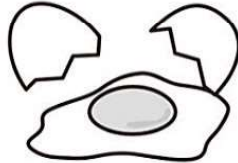
432 □

やさい

vegetable
rau

433 □

くだもの

fruits
trái cây
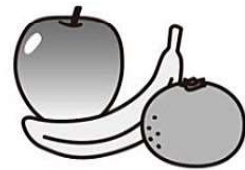
434 □

バナナ

banana
chuối
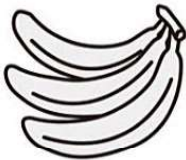
435 □

りんご

apple
táo

436 □

レモン

lemon
chanh
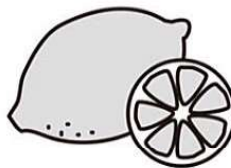
437 □

みかん

mandarin orange
quýt
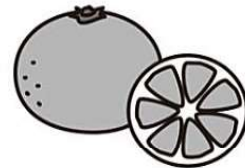
438 □

パン

bread
bánh mì

439 □

[お]かし

snacks
bánh kẹo
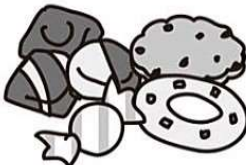
440 □

チョコレート

chocolate
sô-cô-la

No.	Word	Example
441	飲む (の)	水(みず)を 飲(の)みます。
	drink uống	I drink water. Tôi uống nước.
442	飲み物 (の もの)	A「飲(の)み物(もの)は 何(なに)が いいですか。」 B「コーヒーを おねがいします。」
	drinks thức uống	A: What would you like to drink? / B: Coffee please. A: Bạn thích uống gì ? / B: Vui lòng cho tôi cà phê.
443	水 (みず)	つめたい 水(みず)が 飲(の)みたいです。
	water nước	I want to drink cold water. Tôi muốn uống nước lạnh.
444	[お]ゆ	カップに おゆを 入(い)れます。
	hot water nước nóng	I will pour hot water in the cup. Tôi cho nước nóng vào ly.
445	つめたい	つめたい ジュースが 飲(の)みたいです。
	cold lạnh	I want to drink cold juice. Tôi muốn uống nước trái cây lạnh.
446	～が いい	A「コーヒーと こうちゃと どちらが いいですか。」 B「こうちゃが いいです。」
	want/better thích ~, ~ tốt, ~ được	A: Which would you like, coffee or tea? B: I would like tea. A: Bạn thích cà phê hay hồng trà? B: Tôi thích hồng trà.

ref. 525 “dochira” (p. 86) / Tham khảo “どちら” (tr.86)

No.	Word	Example
447	入れる (い)	・こうちゃに ミルクを 入(い)れます。 ・かばんに 本(ほん)を 入(い)れます。
	put in cho vào	I put milk in my tea. / I put the book in the bag. -Tôi cho sữa vào hồng trà. / -Tôi cho sách vào túi xách.
448	ミルク	コーヒーに ミルクを 入(い)れます。
	milk sữa	I put milk in coffee. Tôi cho sữa vào cà phê.

449 □

じどうはんばいき	じどうはんばいきで 飲み物を 買います。
vending machine **máy bán hàng tự động**	I buy drinks at the vending machine. Tôi mua thức uống bằng máy bán hàng tự động.

450 □

ぎゅうにゅう

milk
sữa tươi

451 □

ジュース

juice
nước trái cây

452 □

コーヒー

coffee
cà phê

453 □

こうちゃ

tea
hồng trà

454 □

おちゃ

green tea
trà

455 □

[お]さけ

sake
(Japanese rice wine)
rượu sake

456 □

ビール

beer
bia

457 □

ワイン

wine
rượu vang

458 □

カップ

cup
tách, cốc

459 □

コップ

cup
ly, cốc

Section 3
りょうり
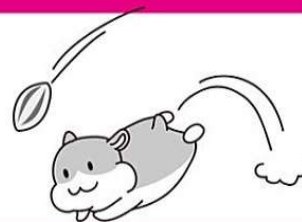
Cooking / Món ăn

460 □	りょうり	これは 日本(にほん)の りょうりです。
	cooking/cuisine **món ăn**	This is Japanese food. Đây là món ăn (của) Nhật Bản.

461 □
ごはん
rice
cơm

462 □
サンドイッチ
sandwich
bánh mì sandwich
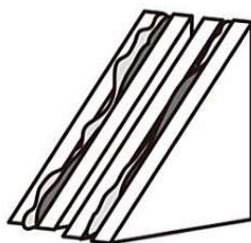
463 □
おにぎり
onigiri (rice ball)
cơm nắm

464 □
[お]べんとう
box lunch
cơm hộp

465 □
ラーメン
ramen noodles
mì ramen

466 □
パスタ
pasta
mì Ý

467 □

うどん

udon noodles
udon

468 □

そば

soba noodles
mì soba

469 □

てんぷら

tempura
tempura (món ăn tẩm bột chiên)

470 □

すきやき

sukiyaki (Japanese beef hot pot)
sukiyaki (món lẩu)

471 □

さしみ

sashimi (sliced raw fish)
sashimi (cá sống)

472 □

カレーライス

curry rice
cơm cà ri
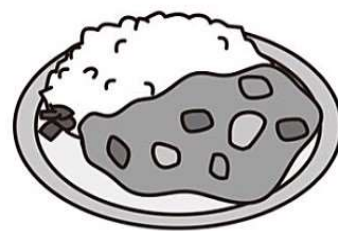
473 □

ぎゅうどん

beef bowl
cơm bò xào

474 □

[お]すし

sushi
sushi (cơm cuộn)

475 □

ケーキ

cake
bánh kem
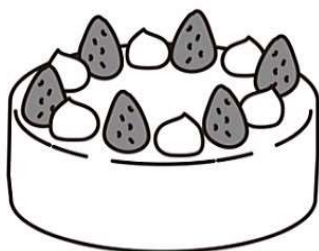
476 □

アイスクリーム

ice cream
kem

477 □	とる	さとうを とって ください。
	get **lấy**	Please pass me the sugar. Hãy lấy đường giùm tôi.

478 □

さとう

sugar
đường

479 □

しお

salt
muối

480 □

しょうゆ

soy sauce
nước tương

481 □

ニョクマム

nuoc mam
(Vietnamese fish sauce)
nước mắm

482 □

ナンプラー

nam pla
(Thai fish sauce)
nước mắm (Thái Lan)

"nuoc mam" is Vietnamese fish sauce, "nam pla" is Thai fish sauce.
"Nước mắm" là của Việt Nam, còn "Nampla" là của Thái Lan.

Section 4

レストラン

Restaurant / Nhà hàng

No.	Word	Example
483 □	何(なに)	A「レストランで 何(なに)を 食(た)べましたか。」 B「パスタを 食(た)べました。」
	what **cái gì?**	A: What did you eat at the restaurant? / B: I had pasta. A: Bạn ăn gì ở nhà hàng? / B: Tôi đã ăn mì Ý.
484 □	何(なに)か	A「あさ、何(なに)か 食(た)べましたか。」 B「いいえ、何(なに)も 食(た)べませんでした。」
	something **cái gì đó**	A: Did you eat something in the morning? B: No, I had nothing. A: Buổi sáng bạn có ăn gì đó không? B: Không, tôi đã không ăn gì cả.
485 □	しょくじ〈する〉	しょくどうで 友(とも)だちと しょくじしました。
	meal **bữa ăn**	I had my meal with my friend at the cafeteria. Tôi dùng bữa với bạn ở quán ăn.
486 □	ゆうめいな	すしは 日本(にほん)の ゆうめいな りょうりです。
	famous **nổi tiếng**	Sushi is a famous Japanese dish. Sushi là món ăn nổi tiếng của Nhật Bản.
487 □	入(はい)る	① レストランに 入(はい)ります。 ② 大学(だいがく)に 入(はい)ります。
	enter **vào**	①I will enter the restaurant. ②I will enroll in a university. ①Tôi vào nhà hàng. ②Tôi vào đại học.

①enter inside something ②enroll in a school
①Vào trong ②Nhập học

No.	Word	Example
488 □	レストラン	友(とも)だちと レストランに 行(い)きました。
	restaurant **nhà hàng**	I went to the restaurant with my friend. Tôi đi nhà hàng với bạn.

No.	Word	Example
489 □	しょくどう	しょくどうは 11時(じゅういちじ)から 7時(しちじ)までです。
	cafeteria **tiệm ăn, quán ăn**	The cafeteria is open from 11 a.m. to 7 p.m. Quán ăn (bắt đầu) từ 11 giờ đến 7 giờ.
490 □	ていしょく	しょくどうで ていしょくを 食(た)べます。
	set meal **cơm phần (bao gồm cơm, canh, thức ăn)**	I eat the set meal at the cafeteria. Tôi ăn cơm phần ở quán ăn.
491 □	きっさてん	きっさてんで サンドイッチを 食(た)べました。
	coffee shop **quán nước**	I ate sandwiches at the coffee shop. Tôi đã ăn sandwich ở quán nước.
492 □	～で	スプーンで カレーライスを 食(た)べます。
	with ~ **bằng ~**	I eat curry rice with a spoon. Tôi ăn cơm cà ri bằng thìa.

493 □ はし
chopsticks
đũa

494 □ スプーン
spoon
muỗng, thìa

495 □ フォーク
fork
nĩa

496 □ ナイフ
knife
dao

497 □ さら
plate
đĩa
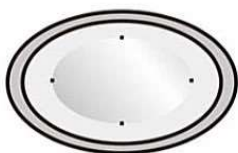
498 □ ちゃわん
bowl
chén, bát

Women often say, "o-hashi," "o-sara" and "o-chawan".
Nữ giới thường dùng "おはし", "おさら", "おちゃわん".

499 □

いらっしゃいませ。

Welcome.
Kính chào quý khách
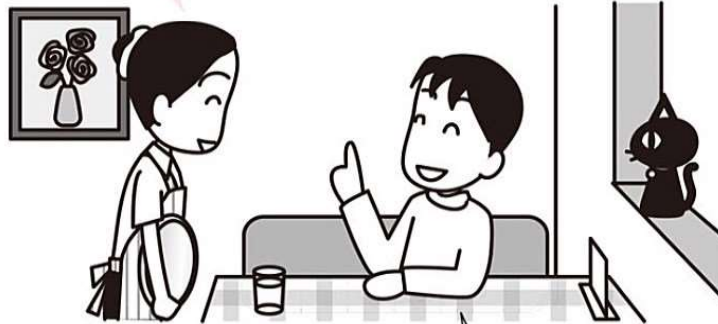
500 □

ごちゅうもんは？

What would you like to order?
Quý khách gọi món gì?

One sandwich, please.
Cho tôi sandwich.

501 □

これで おねがいします。

This one, please.
Lấy cho tôi cái này.

Okay.
Vâng.

No.	Word	Example
502 □	ほかに	A「ほかに ごちゅうもんは？」 B「コーヒーを おねがいします。」
	anything else **ngoài ra, khác**	A: Would you like anything else? / B: Coffee, please. A: Ngoài ra quý khách có dùng gì khác không ạ? B: Cho tôi cà phê.
503 □	べつべつに	べつべつに おねがいします。
	separately **riêng lẻ, riêng biệt**	Separately, please. Vui lòng để riêng lẻ.

Section 5

どうですか。
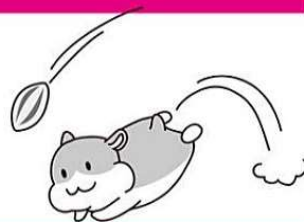
How is it? / Như thế nào?

504 □	どう	A「日本の食べ物は どうですか。」 B「おいしいです。」
	how thế nào	A: How do you find Japanese food? / B: It's good. A: Bạn thấy thức ăn Nhật Bản thế nào? / B: Ngon lắm.
505 □	あまい	この ケーキは あまいですね。
	sweet ngọt	This cake is sweet. Bánh kem này ngọt nhỉ.
506 □	からい	からい りょうりを よく 食べます。
	hot cay	I eat hot food a lot. Tôi thường ăn thức ăn cay.
507 □	おいしい	くだものは おいしいです。
	tasty ngon	The fruit is tasty. Trái cây thì ngon.
508 □	ぜんぶ	(お)べんとうを ぜんぶ 食べました。
	all toàn bộ, hết toàn bộ	I ate all that was in the box lunch. Tôi đã ăn hết cơm hộp.
509 □	じぶんで	A「おいしい りょうりですね。ぜんぶ じぶんで つくりましたか。」 B「はい。」
	by myself tự mình	A: This is good food. Did you cook it yourself? / B: Yes. A: Thức ăn ngon nhỉ. Tất cả là bạn tự mình làm hết à? B: Vâng.
510 □	おなかが すく	おなかが すきましたね。何か 食べませんか。
	become hungry đói bụng	I'm becoming hungry. Shall we eat something? Đói bụng rồi nhỉ. Ăn cái gì đó không?

No.	Word	Example
511 ☐	のどが かわく	のどが かわきましたね。何(なに)か 飲(の)みませんか。
	become thirsty **khát nước**	I'm getting thirsty. Shall we drink something? Khát nước rồi nhỉ. Uống cái gì đó không?
512 ☐	いっぱいな	おなかが いっぱいです。
	full **nhiều, no**	I am full. Tôi no rồi.
513 ☐	いかがですか	ワインは いかがですか。
	would you like **thế nào, mời ai ăn / uống (cách nói lịch sự)**	Would you like some wine? Anh uống rượu vang không?
514 ☐	もう いっぱい	Ａ「もう いっぱい いかがですか。」
	one more serving **thêm một (ly, chén)**	A: How about another serving? A: Anh (uống) thêm một chén nhé?
515 ☐	けっこうです	Ｂ「いいえ、けっこうです。」
	no thank you **đủ, được**	B: No, thank you. B: Không, tôi đủ rồi.
516 ☐	かんぱい	Ａ・Ｂ「かんぱい！」
	cheers **cạn ly**	A&B: Cheers! A&B: Cạn ly!

Let's eat. / Tôi xin phép ăn./ Mời dùng. (Nói trước khi ăn, uống)

517 ☐

I'm full. / Cám ơn đã cho bữa ăn ngon. (Nói sau khi ăn, uống)

518 ☐

ごちそうさまでした。

N5

Chapter 6

しゅみ

Hobby / Sở thích

Section 1

しゅみ

Hobby / Sở thích

No.	Word	Example
519 □	しゅみ	しゅみは カラオケです。
	hobby **sở thích**	My hobby is karaoke. Sở thích (của tôi) là karaoke.
520 □	日(ひ)	休(やす)みの 日(ひ)に 本(ほん)を 読(よ)みます。
	day **ngày**	I read books on holidays. Tôi đọc sách vào ngày nghỉ.
521 □	たのしい	テニスは たのしいです。
	fun **vui**	Tennis is fun. Quần vợt thì vui.
522 □	好(す)きな	スポーツが 好(す)きです。
	like **thích ~, ~ tốt, ~ được**	I like sports. Tôi thích thể thao.
523 □	きらいな	まんがが きらいです。
	dislike **ghét**	I don’t like manga. Tôi ghét truyện tranh.
524 □	あまり	スポーツは あまり 好(す)きじゃありません。
	not really **(không) ~ lắm**	I don’t really like sports. Tôi không thích thể thao lắm.
525 □	どちら	A「サッカーと やきゅうと どちらが 好(す)きですか。」 B「サッカーの ほうが 好(す)きです。」
	which **cái nào, đằng nào**	A: Which do you like, soccer or baseball? B: I like soccer more. A: Bóng đá và bóng chày, bạn thích môn nào? B: Tôi thích bóng đá hơn.

No.	Word	Example
526 □	どちらも	C「どちらも 好きです。」
	both cái nào cũng, đằng nào cũng	C: I like both. C: Môn nào cũng thích.
527 □	どっち	A「サッカーと やきゅうと どっちが 好き？」 B「サッカーの ほうが 好き。」
	which cái nào, đằng nào (cách nói thân mật)	A: Which do you like, soccer or baseball? B: I like soccer more. A: Bóng đá và bóng chày, bạn thích môn nào? B: Tôi thích bóng đá hơn.
528 □	じょうずな	スミスさんは えが じょうずです。
	good giỏi	Smith-san is good at drawing. Anh Smith vẽ đẹp.
529 □	へたな	わたしは うたが へたです。
	poor, bad at dở	I sing poorly. Tôi hát dở.
530 □	まだまだです	A「にほんごが じょうずですね。」 B「いいえ、まだまだです。」
	not nearly enough chưa giỏi, vẫn còn kém / dở	A: You speak good Japanese. B: No, it's not nearly good enough. A: Bạn giỏi tiếng Nhật nhỉ. B: Không, tôi chưa giỏi đâu. (Vẫn còn kém lắm.)
531 □	ならう	いけばなを ならいました。
	learn học (luyện tập)	I learned ikebana. Tôi đã học cắm hoa.

532 □

いけばな

ikebana (flower arrangement) / cắm hoa

533 □

さどう

tea ceremony / trà đạo

No.	Word	Example
534 ☐	かんたんな	かんたんな えを かきます。
	simple đơn giản	I paint a simple painting. Tôi vẽ bức tranh đơn giản.
535 ☐	やさしい	A「さどうは やさしいですか。」 B「いいえ。むずかしいです。」
	easy dễ	A: Is tea ceremony easy? / B: No, it's difficult. A: Trà đạo có dễ không? / B: Không. Khó lắm.
536 ☐	むずかしい	さどうは むずかしいです。
	difficult khó	Tea ceremony is difficult. Trà đạo thì khó.
537 ☐	しゃしん	これは かぞくの しゃしんです。
	photograph ảnh, hình	This is a photograph of my family. Đây là ảnh chụp gia đình.
538 ☐	とる	スマホで しゃしんを とります。
	take chụp	I will take a photo using my smartphone. Tôi chụp ảnh bằng điện thoại thông minh.
539 ☐	カメラ	これは 父(ちち)の カメラです。
	camera máy ảnh	This is my father's camera. Đây là máy ảnh của bố tôi.
540 ☐	え	すてきな えですね。
	picture/drawing tranh	It's a beautiful drawing. Bức tranh đẹp nhỉ.
541 ☐	かく	パンダの えを かきました。
	draw vẽ	I drew a panda. Tôi đã vẽ tranh gấu trúc.
542 ☐	びじゅつかん	びじゅつかんで えを 見(み)ます。
	museum bảo tàng mỹ thuật	I look at the drawings at the museum. Tôi xem tranh ở bảo tàng mỹ thuật.

Section 2

おんがく

Music / Âm nhạc

No.	Word	Example
543 ☐	おんがく	日本(にほん)の **おんがく**が 好(す)きです。
	music **âm nhạc**	I like Japanese music. Tôi thích nhạc (của) Nhật.
544 ☐	カラオケ	**カラオケ**が 好(す)きです。
	karaoke **karaoke**	I like karaoke. Tôi thích karaoke.
545 ☐	いっしょに	**いっしょに** カラオケに 行(い)きませんか。
	together **cùng với**	Why don't we go do karaoke together? Cùng đi hát karaoke không?
546 ☐	みんなで	クラスの **みんなで** カラオケに 行(い)きました。
	with everyone **tất cả mọi người**	I went to karaoke with everyone in the class. Tất cả mọi người trong lớp đã đi karaoke.
547 ☐	うた	山田(やまだ)さんは **うた**が じょうずです。
	song **bài hát**	Yamada-san sings well. Anh / Chị Yamada hát hay.
548 ☐	うたう	みんなで 日本(にほん)の うたを **うたい**ます。
	sing **hát**	We all sang a Japanese song. Mọi người hát bài hát của Nhật.
549 ☐	コンサート	**コンサート**に 行(い)きました。
	concert **hòa nhạc, buổi trình diễn âm nhạc**	I went to the concert. Tôi đã đi xem ca nhạc.

No.	Word	Example
550 □	クラシック	A「クラシックと ジャズと どちらが 好(す)きですか。」 B「どちらも 好(す)きです。」
	classic **nhạc cổ điển**	A: Which do you like, classical music or jazz? B: I like both. A: Nhạc cổ điển và nhạc jazz, bạn thích nhạc nào? B: Nhạc nào tôi cũng thích.
551 □	ジャズ	ジャズの CD(シーディー)を よく 聞(き)きます。
	jazz **nhạc jazz**	I listen to a jazz CDs often. Tôi thường nghe đĩa CD nhạc jazz.
552 □	ポップス	ポップスが 好(す)きです。
	pop **nhạc pop**	I like popular music. Tôi thích nhạc pop.
553 □	ロック	ロックは あまり 聞(き)きません。
	rock **nhạc rốc**	I don’t listen to rock very much. Tôi không nghe nhạc rốc nhiều lắm.
554 □	ピアノ	ピアノを ひきます。
	piano **đàn piano**	I play the piano. Tôi đánh đàn piano.
555 □	ギター	これは あにの ギターです。
	guitar **đàn guitar**	This is my elder brother’s guitar. Đây là cây đàn guitar của anh tôi.
556 □	ひく	A「ピアノを ひいても いいですか。」 B「はい、どうぞ。」
	play **đánh đàn, chơi đàn**	A: Can I play the piano? / B: Yes, please. A: Tôi đánh đàn piano được không? / B: Vâng, mời bạn.
557 □	えいが	フランスの えいがを 見(み)ました。
	movie **phim (điện ảnh)**	I saw a French movie. Tôi đã xem phim của Pháp.

No.	Word	Example
558 □	えいがかん	えいがかんで えいがを 見(み)ます。
	movie theater rạp chiếu phim	I will watch a movie at the movie theater. Tôi xem phim ở rạp chiếu phim.
559 □	はじまる	えいがは 10時(じゅうじ)に はじまります。
	start bắt đầu	The movie starts at 10 o’clock. Phim bắt đầu từ lúc 10 giờ.
560 □	おわる	コンサートは 7時(しちじ)に おわります。
	end kết thúc	The concert ends at 7 o’clock. Buổi hòa nhạc kết thúc lúc 7 giờ.
561 □	まんが	まんがは あまり 好(す)きじゃありません。
	comic truyện tranh	I don’t like manga comics very much. Tôi không thích truyện tranh lắm.
562 □	アニメ	日本(にほん)の アニメが 好(す)きです。
	animation phim hoạt hình	I like Japanese animation. Tôi thích phim hoạt hình của Nhật.
563 □	ゲーム	日本(にほん)の ゲームは おもしろいです。
	game, match game	Japanese games are fun. Game của Nhật thì thú vị.
564 □	ソフト	ゲームの ソフトを 買(か)いました。
	software phần mềm	I bought a video game. Tôi đã mua phần mềm chơi game.
565 □	おもしろい	きのう、おもしろい アニメを 見(み)ました。
	interesting thú vị	Yesterday, I saw an interesting anime. Hôm qua, tôi đã xem bộ phim hoạt hình thú vị.

Section 3

スポーツ

Sports / Thể thao

No.	Word	Example
566 □	ジョギング	まいにち、ジョギングを しています。
	jogging chạy bộ	I go jogging every day. Hàng ngày, tôi chạy bộ.
567 □	スキー	ほっかいどうで スキーを します。
	skiing trượt tuyết	I go skiing in Hokkaido. Tôi sẽ trượt tuyết ở Hokkaido.
568 □	ダンス	マリアさんは ダンスが じょうずです。
	dance khiêu vũ, nhảy, múa	Maria-san dances well. Chị Maria múa giỏi.
569 □	およぐ	おきなわの うみで およぎました。
	swim bơi	I swam in the ocean of Okinawa. Tôi đã bơi ở biển Okinawa.
570 □	うみ	うみより 山(やま)のほうが 好(す)きです。
	ocean, sea biển	I like the mountains more than the ocean Tôi thích núi hơn biển.
571 □	プール	きのう、プールで およぎました。
	pool hồ bơi	Yesterday I swam in the pool. Hôm qua, tôi đã bơi ở hồ bơi.
572 □	川(かわ)	この 川(かわ)で およがないで ください。
	river sông	Please do not swim in this river. Đừng bơi ở con sông này.
573 □	つり	川(かわ)で つりを します。
	fishing câu (cá)	I fish in the river. Tôi câu cá ở sông.

574 □	のぼる	7月(しちがつ)に ふじさんに のぼります。
	climb leo (núi)	I will climb Mount Fuji in July. Tôi sẽ leo núi Phú Sỹ vào tháng 7.
575 □	山(やま)	ふじさんは きれいな 山(やま)です。
	mountain núi	Mount Fuji is a beautiful mountain. Núi Phú Sỹ là ngọn núi đẹp.
576 □	しあい	サッカーの しあいが あります。
	game trận đấu	There is a soccer game. Có trận đấu bóng đá.
577 □	かつ	ブラジルが かちました。
	win thắng	Brazil won. Brazil đã thắng.
578 □	まける	山田(やまだ)さんは ホアンさんに まけました。
	lose thua	Yamada-san lost to Huang-san. Anh Yamada đã thua anh Hoàng.
579 □	さあ……	A：どちらが かつでしょうか。 B：さあ……。わかりません。
	Hmm..., Let's see... chà…	A: Which side do you think will win? B: Hmm... I don't know. A: Bên nào sẽ thắng nhỉ? / B: Chà…. Tôi không biết.

580 □

つよい

strong
mạnh

581 □

よわい

weak
yếu

582 ☐
サッカー
soccer
bóng đá

583 ☐
やきゅう
baseball
bóng chày
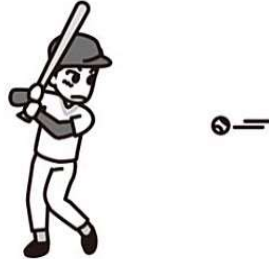
584 ☐
すもう
sumo wrestling
sumo

585 ☐
じゅうどう
judo
judo

586 ☐
テニス
tennis
quần vợt
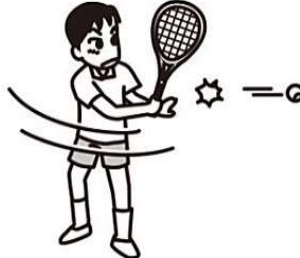
587 ☐
ゴルフ
golf
môn đánh gôn

"~ shimasu" is used for soccer, baseball, sumo, tennis and golf. The verb "asobimasu" is not used, such as in cases like "soccer wo asobimasu".
Với "bóng đá, bóng chày, sumo, quần vợt, gôn" thì nói "～します". Không nói "サッカーをあそびます".

Section 4

てんき

Weather / Thời tiết

588 □

てんき

きょうの てんきは どうですか。

weather
thời tiết

How is today's weather?
Thời tiết hôm nay thế nào?

589 □

いい

① てんきが いいです。
② あの人(ひと)は いい 人(ひと)です。

good
đẹp, tốt

①It's good weather. ②He/she is a good person.
①Thời tiết đẹp. ②Người đó là người tốt.

①good weather ②good / ①Thời tiết tốt, trời đẹp. ②Tốt

590 □

わるい

① てんきが わるいです。
② あの人(ひと)は わるい 人(ひと)です。

bad
xấu

①It's bad weather.
②He/she is a bad person.
①Thời tiết xấu.
②Người đó là người xấu.

①bad weather ②bad
①Thời tiết xấu, trời xấu. ②Xấu

591 □

いい [お]てんきですね

A「おはようございます。
いい おてんきですね。」
B「そうですね。」

the weather is nice
Trời (thời tiết) đẹp nhỉ.

A: Good morning. The weather is beautiful, isn't it?
B: Yes, it sure is.
A: Xin chào. Trời đẹp nhỉ. / B: Đúng vậy nhỉ.

592 □

雨(あめ)

きょうは 雨(あめ)です。

rain
mưa

Today is rain.
Hôm nay (trời) mưa.

593 □	ゆき	きのうは ゆきでした。
	snow **tuyết**	Yesterday was snow. Hôm qua (trời) tuyết.
594 □	ふる	きょう、雨(あめ)が ふります。
	fall **rơi**	Today, it will rain. Hôm nay trời mưa.

595 □

あつい

hot
nóng

596 □

すずしい

cool
mát

597 □

さむい

cold
lạnh

598 □

あたたかい

warm
ấm

599	多い (おお)	6月(ろくがつ)は 雨(あめ)が 多い(おお)です。
	a lot nhiều	It rains a lot in June. Tháng 6 mưa nhiều.

"Ooi" is used in the form "~ ga ooi desu." It is not used in the "ooi + noun" form. / "多い" (nhiều) được dùng với mẫu câu "～が多いです". Không sử dụng với hình thức "多い＋danh từ".

600	少ない (すく)	1月(いちがつ)は 雨(あめ)が 少ない(すく)です。
	little ít	There is little rain in January. Tháng 1 mưa ít.

601	おもう	あしたは あついと おもいます。
	think nghĩ	I think it will be hot tomorrow. Tôi nghĩ ngày mai (trời) nóng.

602	たぶん	あしたは たぶん 雨(あめ)だと おもいます。
	maybe có lẽ	I think it will rain tomorrow. Tôi nghĩ có lẽ ngày mai mưa.

603	きっと	きっと ゆきが ふるでしょう。
	probably chắc, chắc chắn	It will probably snow. Chắc tuyết sẽ rơi.

604	かさ	わたしの かさが ありません。
	umbrella dù, ô	My umbrella is missing. Không có cây dù của tôi.

605	もってくる	学校(がっこう)へ かさを もってきました。
	bring đem (mang) đến	I brought an umbrella to school. Tôi đã mang dù đến trường.

606	もっていく	会社(かいしゃ)へ かさを もっていきます。
	take đem (mang) đi	I will bring an umbrella to school. Tôi đem dù đi làm.

607	ばんぐみ	まいにち、てんきの ばんぐみを 見(み)ます。
	program chương trình	I watch the weather forecast program every day. Hàng ngày, tôi xem chương trình thời tiết.

Section 5

きせつ

Season / Mùa

No.	Word	Example
608 □	いつ	A「いつ、くにへ 帰(かえ)りますか。」 B「らいねん、帰(かえ)ります。」
	when **khi nào?**	A: When are you returning to your country? B: I will return next year. A: Khi nào bạn sẽ về nước? / B: Sang năm, tôi sẽ về.
609 □	きょねん	きょねん、日本(にほん)へ 来(き)ました。
	last year **năm ngoái**	I came to Japan last year. Năm ngoái, tôi đã đến Nhật.
610 □	ことし	ことし、イギリスへ りゅうがくします。
	this year **năm nay**	I will study in Britain this year. Năm nay, tôi sẽ du học Anh.
611 □	らいねん	らいねん、くにへ 帰(かえ)ります。
	next year **sang năm**	I will return to my country next year. Sang năm, tôi sẽ về nước.
612 □	きせつ	日本(にほん)の きせつは 4(よっ)つ あります。
	season **mùa**	There are four seasons in Japan. Nhật Bản có 4 mùa.
613 □	いちばん	なつが いちばん 好(す)きです。
	best, top **nhất**	I like summer the best. Tôi thích mùa hè nhất.
614 □	なる	① ふゆに なりました。さむく なりました。 ② いつか しゃちょうに なりたいです。
	become **trở nên, trở thành**	①It's winter now. It's getting cold. ②I want to become a company president one day. ①Đã vào mùa đông. Trời trở nên lạnh. ②Một lúc nào đó, tôi muốn trở thành giám đốc.

①to reach a particular time or season ②to engage in a particular position or occupation
①Cho đến thời gian, thời kỳ nào đó. ②Đạt đến địa vị hay nghề nghiệp nào đó.

615 □

はる

spring
mùa xuân

616 □

なつ

summer
mùa hè

617 □

あき

autumn
mùa thu

618 □

ふゆ

winter
mùa đông

619 □	花（はな）	母（はは）は 花（はな）が 好（す）きです。
	flower hoa	My mother likes flowers. Mẹ tôi thích hoa.
620 □	月（つき）	月（つき）が きれいです。
	moon trăng	The moon is beautiful. Mặt trăng đẹp.

No.	Word	Example
621 ☐	[お]花見（はなみ）	日本人（にほんじん）は 花見（はなみ）が 好（す）きです。
	flower viewing ngắm hoa	The Japanese love flower viewing. Người Nhật thích ngắm hoa.
622 ☐	さくら	さくらは きれいな 花（はな）です。
	cherry blossom hoa anh đào	The cherry blossom is a beautiful flower. Hoa anh đào là loài hoa đẹp.
623 ☐	花火（はなび）	なつに 花火（はなび）を 見（み）ました。
	fireworks pháo hoa	I saw the fireworks in summer. Tôi đã xem pháo hoa vào mùa hè.
624 ☐	もみじ	山（やま）で もみじを 見（み）ました。
	maple lá đỏ	I saw the maple leaves in the mountains. Tôi đã xem lá đỏ trên núi.
625 ☐	はじめて	はじめて さくらを 見（み）ました。
	first time lần đầu tiên	I saw the cherry blossoms for the first time. Lần đầu tiên tôi thấy hoa anh đào.
626 ☐	いちど	いちど、花見（はなみ）を した ことが あります。
	once một lần	I went flower viewing once before. Tôi từng ngắm hoa một lần.
627 ☐	何（なん）かいも	何（なん）かいも ほっかいどうへ 行（い）きました。
	many times nhiều lần	I went to Hokkaido many times. Tôi đã từng đi Hokkaido nhiều lần.
628 ☐	いちども	いちども きょうとへ 行（い）った ことが ありません。
	never một lần cũng	I have never been to Kyoto. Tôi chưa từng đi Kyoto lần nào.

This is used in "ichidomo ~masen" form.
Dùng với hình thức "いちども〜ません". (Chưa từng ~ lần nào)

No.	Word	Example
629 ☐	こうえん	こうえんで 花見（はなみ）を します。
	park công viên	I will go flower viewing in the park. Tôi ngắm hoa ở công viên.

No.	Word	Example
630 □	さんぽ〈する〉	犬(いぬ)と こうえんを さんぽします。
	walk đi dạo	I will take a walk in the park with my dog. Tôi dạo công viên cùng con chó.
631 □	とても	A「さくらが とても きれいですね。」
	very rất	A: The cherry blossoms are beautiful. A: Hoa anh đào rất đẹp.
632 □	ほんとうに	B「ほんとうに そうですね。」
	really thật sự là	B: Yes, it really is. B: Thật sự đúng vậy nhỉ.
633 □	ぜひ	ぜひ わたしの うちに 来(き)てください。
	definitely nhất định	Please definitely come to my house. Nhất định hãy đến nhà tôi.
634 □	もちろん	A「土(ど)よう日(び)の お花見(はなみ)に 行(い)きますか。」 B「はい、もちろんです。」
	of course đương nhiên	A: Will you go flower viewing on Saturday? B: Yes, of course. A: Bạn có đi ngắm hoa ngày thứ Bảy không? B: Vâng, đương nhiên rồi.

N5

Chapter 7

買い物（かいもの）

Shopping / Mua sắm

Section 1

Shopping / Mua sắm

No.	Word	Example
635 ☐	買い物(かもの)〈する〉	スーパーで 買い物(かもの)をします。
	shopping **mua sắm**	I will go shopping at the supermarket. Tôi mua sắm ở siêu thị.
636 ☐	～を ください	これを ください。
	give me **cho tôi ~**	Please give me this. Cho tôi cái này.
637 ☐	～と	ぎゅうにゅうと パンを 買(か)いました。
	and **và ~**	I bought milk and bread. Tôi đã mua sữa và bánh mì.
638 ☐	～や～ ［など］	ジュースや アイスクリームを 買(か)います。
	and **~ và ~ (v.v.)**	I will buy juice and ice cream. Tôi mua nước trái cây và kem.
639 ☐	いくら	A「この パソコンは いくらですか。」
	how much **bao nhiêu tiền?**	A: How much is this computer? A: Cái máy tính này bao nhiêu tiền?
640 ☐	円(えん)	B「９万円(きゅうまんえん)です。」
	yen **yên**	B: It's 90,000 yen. B: 90.000 yên ạ.
641 ☐	高(たか)い	この カメラは 高(たか)いですね。
	expensive **đắt, mắc**	This camera is expensive. Máy ảnh này đắt nhỉ.
642 ☐	安(やす)い	安(やす)い カメラが 買(か)いたいです。
	cheap **rẻ**	I want a cheap camera. Tôi muốn mua máy ảnh rẻ.

643 □ 百(ひゃく)
hundred
trăm

644 □ 千(せん)
thousand
ngàn

645 □ 万(まん)
ten thousand
mười ngàn

646 □ おく
hundred million
trăm triệu

¥1	一円(いちえん)
¥10	十円(じゅうえん)
¥100	百円(ひゃくえん)
¥1,000	千円(せんえん)
¥10,000	一万円(いちまんえん)
¥100,000,000	一おく円(いち えん)

647 □ ちょっと
A「これは ちょっと 高(たか)いですね。」
little
một chút
A: This is a little expensive.
A: Cái này hơi đắt một chút.

648 □ では
B「では、こちらは いかがですか。6万円(ろくまんえん)です。」
then
vậy thì
B: Then how about this one. It's 60,000 yen.
B: Vậy, cái này thì sao? 60.000 yên.

649 □ じゃ
A「じゃ、それを ください。」
well
vậy thì
A: Okay, then I'll have that one.
A: Vậy, cho tôi cái đó.

"jya" is an informal way of saying "dewa". / "じゃ" là cách nói thân mật của "では".

650 □ [お]金(かね)
日本(にほん)の お金(かね)は 円(えん)です。
money
tiền
The Japanese currency is yen.
Tiền của Nhật là yên.

No.	Word	Example
651	はらう	お金(かね)を はらいます。
	pay trả (tiền), thanh toán	I pay the money. Tôi trả tiền.
652	おつり	おつりは ８５０円(はっぴゃくごじゅう えん)です。
	change tiền thối	The change is 850 yen. Tiền thối là 850 yên.
653	こまかい [お]金(かね)	こまかい お金(かね)が ありません。
	small money tiền lẻ	I don't have small change. Tôi không có tiền lẻ.
654	たりる	お金(かね)が たりません。
	enough đủ	I don't have enough money. Tôi không đủ tiền.
655	せいかつ	とうきょうの せいかつは たのしいです。
	life cuộc sống, sinh hoạt	Living in Tokyo is fun. Cuộc sống ở Tokyo thì vui.
656	ぶっか	とうきょうは ぶっかが 高(たか)いです。
	cost of living vật giá	The cost of living in Tokyo is expensive. Vật giá ở Tokyo thì đắt đỏ.
657	いくつ	A「りんごを いくつ 買(か)いましたか。」 B「5つ(いつ) 買(か)いました。」
	how many bao nhiêu cái, mấy cái (trái)	A: How many apples did you buy? / B: I bought five. A: Bạn đã mua bao nhiêu trái táo? / B: Tôi đã mua 5 trái.
658	ぜんぶで	A「りんごを ５つ(いつ) ください。」 B「はい。ぜんぶで ５００円(ごひゃくえん)です。」
	in total tất cả, tổng cộng	A: Please give me five apples. B: Here you go. It's 500 yen in all. A: Cho tôi 5 trái táo. B: Vâng. Tổng cộng là 500 yên.

659 □

～つ
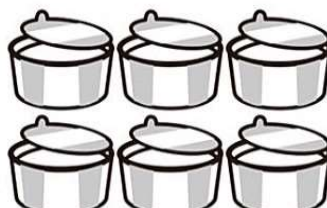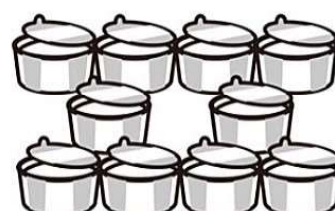
"Hitotsu" and "futatsu" are used to count small things like eggs or fruit. It is used as a general counter suffix.
"1つ, 2つ" được dùng khi đếm những vật nhỏ như trứng, trái cây v.v. Thường dùng như một trợ từ đếm phổ biến.

Section 2

みせ

Shop / Cửa hàng, cửa tiệm

No.	Word	Example
660 □	みせ	いろいろな みせが あります。
	shop cửa hàng, cửa tiệm	There are different kinds of shops. Có nhiều cửa hàng.
661 □	～や	パンやで パンを 買(か)います。
	~ shop tiệm ~	I will buy bread at the bakery. Tôi mua bánh mì ở tiệm bánh mì.
662 □	デパート	日(に)よう日(び)に デパートで 買(か)い物(もの)しました。
	department store cửa hàng bách hóa, trung tâm thương mại	I went shopping at the department store on Sunday. Chủ nhật, tôi đã đi mua sắm ở trung tâm thương mại.
663 □	コンビニ	コンビニで おべんとうを 買(か)います。
	convenience store cửa hàng tiện lợi	I will buy a box lunch at the convenience store. Tôi mua cơm hộp ở cửa hàng tiện lợi.
664 □	うる	コンビニで おにぎりを うって います。
	sell bán	The convenience store sells rice balls. Cửa hàng tiện lợi bán cơm nắm.
665 □	うりば	A「やさいの うりばは どこですか。」 B「あそこです。」
	counter, booth quầy bán hàng	A: Where is the counter that sells vegetables? B: It's over there. A: Quầy bán rau ở đâu ạ? / B: Ở đằng kia.
666 □	コーナー	ニョクマムは しょうゆの コーナーに あります。
	area, corner góc, khu	Nuoc mam is in the area where the soy sauce is. Nước mắm ở khu nước tương.

No.	Word	Example
667 □	たな	飲(の)み物(もの)は その たなです。
	shelf kệ (hàng)	The drinks are on that shelf. Thức uống ở kệ đó.
668 □	コピー〈する〉	コンビニで コピーします。
	copy phô-tô, in sao	I will make a copy at the convenience store. Tôi phô-tô ở cửa hàng tiện lợi.
669 □	チケット	コンサートの チケットを 買(か)います。
	ticket vé	I will buy a ticket to the concert. Tôi mua vé ca nhạc.
670 □	カタログ	パソコンの カタログを 見(み)ます。
	catalog tập giới thiệu, catalogue	I will look at the computer catalog. Tôi xem tập giới thiệu về máy tính.
671 □	ざっし	きっさてんで ざっしを 読(よ)みました。
	magazine tạp chí	I read a magazine at the coffee shop. Tôi đã đọc tạp chí ở quán nước.
672 □	しんぶん	コンビニで しんぶんを 買(か)います。
	newspaper báo	I bought a newspaper at the convenience store. Tôi mua báo ở cửa hàng tiện lợi.
673 □	ほしい	小(ち)さい パソコンが ほしいです。
	want muốn có	I want a small computer. Tôi muốn có cái máy tính nhỏ.
674 □	できる	① コンビニで チケットの よやくが できます。 ② ダンスが できます。
	can có thể	①You can make reservations for the ticket at the convenience store. ②I can dance. ①Có thể đặt vé ở cửa hàng tiện lợi. ②Tôi có thể múa.

①a possible situation ②having the ability to do something
①Tình trạng có khả năng. ②Có năng lực

675	～で ございます	きゃく「いくらですか。」 てんいん「3,500円(さんぜんごひゃく えん)で ございます。」
	is là ~ (kính ngữ)	Customer: How much is it? / Clerk: It's 3,500 yen. Khách: Bao nhiêu tiền vậy? / Nhân viên: Là 3.500 yên ạ.

676 おさがしですか。

Are you looking for ~?
Tìm ~ ạ ? (kính ngữ)

677 見(み)せる

show
cho xem

678 かしこまりました。

Very well.
Tôi đã hiểu rồi ạ.

679 しょうしょう おまちください。

Please wait a while.
Vui lòng chờ cho một chút.

What kind of camera are you looking for?
Anh / Chị tìm máy ảnh như thế nào ạ?

Please show me that camera.
Cho tôi xem máy ảnh kia.

Section 3

ATM
エーティーエム

ATM / Máy rút tiền tự động

680 □ ～かた

way to ~
cách ~

I don't know how to use the ATM.
Tôi không biết cách sử dụng ATM.

681 □ おひきだしですか。

Are you here for a withdrawal?
Quý khách rút (tiền) ạ?

ATM(エーティーエム)の つかいかたが わかりません。

おひきだしですか。

はい。

Yes.
Vâng.

では、こちらへどうぞ。

Then please come this way.
Vậy mời hướng này ạ.

682 □	げんきん	げんきんが ありません。
	cash **tiền mặt**	I don't have any cash. Tôi không có tiền mặt.
683 □	ATM(エーティーエム)	こちらに ATM(エーティーエム)が あります。
	automatic teller machine (ATM) **máy rút tiền tự động**	There is an ATM here. Ở đây có máy rút tiền tự động.
684 □	おろす	ATM(エーティーエム)で お金(かね)を おろします。
	withdraw **rút (tiền)**	I will withdraw cash from the ATM. Tôi rút tiền bằng máy rút tiền tự động.

685 ☐ まず
first / trước tiên

686 ☐ キャッシュカード
cash card / thẻ ngân hàng

687 ☐ つぎに
next / tiếp theo

688 ☐ [あんしょう]ばんごう
PIN code / số (mật khẩu, bảo mật)

689 ☐ おす
push / bấm, nhấn

690 ☐ それから
then / sau đó

691 ☐ きんがく
amount / số tiền

692 ☐ かくにん〈する〉
confirm / xác nhận, kiểm tra

693 ☐ ボタン
button / nút

694 ☐ 出(で)る
come out / xuất hiện, ra

まず キャッシュカードを 入(い)れて ください。
つぎに あんしょうばんごうを おして ください。
それから きんがくを おして ください。
かくにん ボタンを おして ください。
ここから お金(かね)が 出(で)ます。

First, please insert your cash card.
Then, enter your PIN.
Then, enter the amount of cash you would like.
Press the confirmation button.
The money will come out from here.

Trước tiên, hãy đưa thẻ ngân hàng vào.
Tiếp theo, hãy bấm số bảo mật.
Sau đó, hãy bấm số tiền.
Hãy bấm nút xác nhận.
Tiền sẽ xuất hiện từ đây.
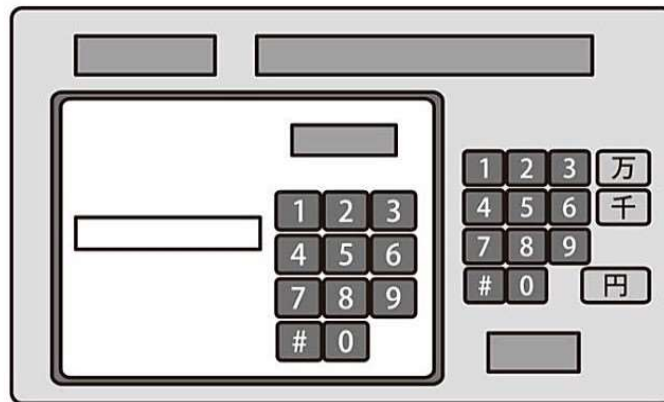
695 ☐ かえる
exchange
đổi

円(えん)を ドルに かえます。
I will exchange yen to dollars.
Tôi đổi tiền yên sang đô la.

Section 4

おくる

Send / Gửi

No.	Word	Example
696 □	ゆうびんきょく	あした、ゆうびんきょくへ 行(い)きます。
	post office bưu điện	I will go to the post office tomorrow. Ngày mai, tôi sẽ đi bưu điện.
697 □	ポスト	はがきを ポストに 入(い)れます。
	mail box thùng thư	I will put the postcard in the mail post. Tôi cho bưu thiếp vào thùng thư.
698 □	てがみ	てがみを 書(か)きます。
	letter thư	I will write a letter. Tôi viết thư.
699 □	はがき	はがきを ３(さん)まい おねがいします。
	postcard thiệp, bưu thiếp	Can I have three postcards, please? Cho tôi 3 tấm bưu thiếp.
700 □	ねんがじょう	先生(せんせい)に ねんがじょうを 出(だ)します。
	New Year's card thiệp chúc năm mới	I will send a New Year's card to my teacher. Tôi gửi thiệp chúc năm mới cho thầy cô.
701 □	出(だ)す	こうくうびんで てがみを 出(だ)します。
	send gửi (thư)	I will send a letter by airmail. Tôi gửi thư bằng đường hàng không.
702 □	メール	メールを おくります。
	mail e-mail	I will send you mail. Tôi gửi e-mail.

No.	Word	Example
703 ☐	おくる	かぞくに にもつを おくります。
	send gửi	I will send a package to the family. Tôi gửi đồ (hành lý) cho gia đình.
704 ☐	きって	きってを 買(か)います。
	stamp tem	I will buy stamps. Tôi mua tem.
705 ☐	あつめる	きってを あつめて います。
	collect sưu tầm	I collect stamps. Tôi sưu tầm tem.
706 ☐	ふうとう	ふうとうに てがみを 入(い)れます。
	envelope bì thư	I will put the letter in the envelope. Tôi cho thư vào bì thư.
707 ☐	がいこく	がいこくに てがみを 出(だ)します。
	foreign country nước ngoài	I will send a letter to a foreign country. Tôi gửi thư đi nước ngoài.
708 ☐	エアメール	イギリスまで エアメールで おねがいします。
	airmail đường hàng không	Please send this to Britain by airmail. Vui lòng gửi bằng đường hàng không đến Anh.
709 ☐	こうくびん	こうくうびんで おくります。
	airmail đường hàng không	I will send it by airmail. Tôi gửi bằng đường hàng không.
710 ☐	ふなびん	ふなびんで おくります。
	surface mail đường biển	I will send it by surface mail. Tôi gửi bằng đường biển.
711 ☐	にもつ	ゆうびんきょくで にもつを おくります。
	package hành lý, kiện hàng, gói đồ	I will take the package to the post office. Tôi gửi hành lý ở bưu điện.

712 □	おもい	この にもつは おもいですね。
	heavy **nặng**	This package is heavy. Hành lý này nặng nhỉ.
713 □	かるい	この にもつは かるいですね。
	light **nhẹ**	This package is light. Hành lý này nhẹ nhỉ.

Section 5

プレゼント

Present / Quà tặng

No.	Word	Example
714 ☐	あげる	友(とも)だちに プレゼントを あげます。
	give **tặng, cho**	I will give a present to my friend. Tôi tặng quà cho bạn.
715 ☐	もらう	父(ちち)に じしょを もらいました。
	receive **nhận**	My father gave me a dictionary. Tôi nhận quyển tự điển từ bố. (Bố cho tôi quyển tự điển)
716 ☐	くれる	友(とも)だちが おみやげを くれました。
	give **(được) cho, tặng**	My friend gave me a souvenir. Bạn tôi tặng tôi món quà.
717 ☐	プレゼント	おとうとに プレゼントを あげました。
	present **quà tặng**	I gave a present to my brother. Tôi đã tặng quà cho em trai.
718 ☐	物(もの)	いろいろな 物(もの)を もらいました。
	thing **vật, đồ**	I received many things. Tôi đã nhận được nhiều thứ.
719 ☐	パーティー	友(とも)だちと パーティーを します。
	party **tiệc**	I will have a party with my friends. Tôi làm tiệc với bạn bè.
720 ☐	はじめる	６時(ろくじ)に パーティーを はじめます。
	start **bắt đầu**	The party will start at 6:00 p.m. Chúng tôi bắt đầu tiệc lúc 6 giờ.
721 ☐	だれ	Ａ「あの 人(ひと)は だれですか。」 Ｂ「ホアンさん ですよ。」
	who **ai**	A: Who is that person? / B: It’s Huang-san. A: Người đó là ai? / B: Là anh Hoàng đấy.

No.	Word	Example
722	どなた	A「あの かたは どなたですか。」
	who ai (kính ngữ)	A: Who is that person? A: Vị đó là ai vậy?
723	あの かた	B「あの かたは 大学(だいがく)の スミス先生(せんせい)です。」
	that person người đó (kính ngữ)	B: That's Professor Smith from the university. B: Vị đó là thầy Smith của trường đại học.
724	クリスマス	クリスマスに パーティーを します。
	Christmas Giáng sinh	I will hold a party on Christmas. Sẽ làm tiệc vào Giáng sinh.
725	[お]たんじょうび	A「たんじょうびは いつ ですか。」 B「5月5日(ごがついつか)です。」
	birthday sinh nhật	A: When is your birthday? / B: It's May 5th. A: Sinh nhật (của bạn) khi nào? / B: Ngày 5 tháng 5.
726	生(う)まれる	友(とも)だちに 子(こ)どもが 生(う)まれました。
	born chào đời, được sinh ra	My friend had a baby. Bạn tôi đã có / sinh con.
727	おめでとう[ございます]	A「おたんじょうび おめでとうございます。」 B「ありがとうございます。」
	congratulations (Xin) chúc mừng	A: Happy birthday. / B: Thank you. A: Chúc mừng sinh nhật. / B: Cảm ơn.
728	わあ	A「これ、プレゼントです。」 B「わあ、ありがとうございます。」
	oh ôi	A: This is a present. / B: Oh, thank you very much. A: Đây là quà tặng. / B: Ôi, cảm ơn bạn.

729 □	何さい(なん)	A「ホアンさんは 何さい(なん)ですか。」 B「21(にじゅういっ)さいです。」
	how old bao nhiêu (mấy) tuổi	A: How old are you, Huang-san? / B: I'm 21 years old. A: Hoàng bao nhiêu tuổi? / B: 21 tuổi.
730 □	[お]いくつ	A「おとうとさんは おいくつですか。」 B「15(じゅうご)さいです。」
	how old bao nhiêu (mấy) tuổi (kính ngữ)	A: How old is your younger brother? B: He is 15 years old. A: Em trai bạn bao nhiêu tuổi? / B: 15 tuổi.

731 □

～さい

~ years old
~ tuổi

1	いっさい
2	にさい
3	さんさい
4	よんさい
5	ごさい
6	ろくさい
7	ななさい
8	はっさい
9	きゅうさい
10	じゅっさい
20	はたち
?	何(なん)さい／（お）いくつ

732	何日 なんにち	A「きょうは 何日(なんにち)ですか。」 B「5日(いつか)です。」
	what date ngày mấy	A: What is today's date? / B: It's the 5th. A: Hôm nay ngày mấy? / B: Ngày 5.

733

～日

1日	2日	3日	4日	5日
ついたち	ふつか	みっか	よっか	いつか
6日	7日	8日	9日	10日
むいか	なのか	ようか	ここのか	とおか
11日	12日	13日	14日	15日
じゅういちにち	じゅうににち	じゅうさんにち	じゅうよっか	じゅうごにち
16日	17日	18日	19日	20日
じゅうろくにち	じゅうしちにち	じゅうはちにち	じゅうくにち	はつか
21日	22日	23日	24日	25日
にじゅういちにち	にじゅうににち	にじゅうさんにち	にじゅうよっか	にじゅうごにち
26日	27日	28日	29日	30日
にじゅうろくにち	にじゅうしちにち	にじゅうはちにち	にじゅうくにち	さんじゅうにち
31日	何日			
さんじゅういちにち	なんにち			

N5

Chapter 8

休(やす)みの日(ひ)

Holiday / Ngày nghỉ

Section 1

のりもの

Rides / Phương tiện giao thông

No.	Word	Example
734 □	えき	・とうきょうえき ・おおさかえき ・ひろしまえき
	station **nhà ga, ga**	Tokyo Station / Osaka Station / Hiroshima Station -Ga Tokyo / -Ga Osaka / -Ga Hiroshima
735 □	電車（でんしゃ）	えきで 電車（でんしゃ）に のります。
	train **tàu điện**	I get on the train at the station. Tôi lên tàu điện ở nhà ga.
736 □	のる	きゅうこうに のります。
	get on **lên, đi (tàu, xe)**	I will get on the express. Tôi đi chuyến tàu nhanh.
737 □	おりる	しぶやで 電車（でんしゃ）を おります。
	get off **xuống (tàu, xe)**	I will get off the train at Shibuya. Tôi xuống tàu điện ở Shibuya.
738 □	きっぷ	えきで きっぷを 買（か）います。
	ticket **vé**	I will buy the ticket at the station. Tôi mua vé ở nhà ga.
739 □	つぎの	つぎの えきは しんじゅくです。
	next **~ tiếp theo**	The next station is Shinjuku. Ga tiếp theo là Shinjuku.
740 □	のりかえる	とうきょうえきで のりかえます。
	change, transfer (train/bus) **đổi tàu (chuyến), quá cảnh**	I change trains/buses at Tokyo Station. Tôi đổi tàu ở ga Tokyo.

741 □

かくえき

local (train/bus)
các ga

742 □

きゅうこう

express (train/bus)
tàu nhanh

743 □

とっきゅう

limited express (train/bus)
tàu tốc hành

No.	Word	Example
744 □	しんかんせん	しんかんせんで きょうとへ 行(い)きます。
	Shinkansen (bullet train) **tàu cao tốc shinkansen**	I will go to Kyoto using the Shinkansen. Tôi đi Kyoto bằng tàu cao tốc shinkansen.
745 □	ちかてつ	きょうとえきで ちかてつに のります。
	subway **tàu điện ngầm**	I will take the subway from Kyoto Station. Tôi đi tàu điện ngầm ở ga Kyoto.
746 □	～ばんせん	8(はち)ばんせんで きゅうこうに のります。
	track number ~ **tuyến số ~**	I will take the express from track number 8. Tôi lên tàu nhanh ở tuyến số 8.
747 □	何(なん)ばんせん	A「しんかんせんは 何(なん)ばんせんですか。」 B「14(じゅうよん) ばんせんです。」
	which track number **tuyến số mấy**	A: Which track number is the Shinkansen at? B: It's track number 14. A: Tàu cao tốc shinkansen ở tuyến số mấy ạ? B: Tuyến số 14.

No.	Word / Meaning	Example
748 ☐	じどうしゃ	トヨタは じどうしゃの かいしゃです。
	car **xe hơi (chỉ các loại xe có gắn động cơ)**	Toyota is an automobile company. Toyota là công ty xe hơi.
749 ☐	車(くるま)	これは 車(くるま)の ざっしです。
	car **xe cộ (các loại xe nói chung)**	This is a car magazine. Đây là tạp chí xe.
750 ☐	うんてん〈する〉	車(くるま)を うんてんします。
	drive **lái (xe)**	I drive a car. Tôi lái xe.
751 ☐	おくる	A「車(くるま)で えきまで おくりましょうか。」 B「ありがとうございます。」
	send **tiễn, đưa**	A: Shall I drive you to the station? / B: Thank you very much. A: Tôi đưa bạn đến nhà ga bằng xe nhé. / B: Cảm ơn bạn.
752 ☐	ちゅうしゃじょう	ちゅうしゃじょうは ありません。
	parking lot **bãi đậu (đỗ) xe**	There is no parking lot. Không có bãi đậu xe.
753 ☐	とめる	・ちゅうしゃじょうに 車(くるま)を とめます。 ・ここで とめて ください。
	park **đậu (xe), đỗ (xe), dừng**	I will park the car in the parking lot. / Please park here. -Tôi đậu xe ở bãi đậu xe. / -Hãy dừng ở đây
754 ☐	じてんしゃ	じてんしゃで えきまで 行(い)きます。
	bicycle **xe đạp**	I will go to the station by bicycle. Tôi đi đến nhà ga bằng xe đạp.
755 ☐	バイク	バイクで かいしゃへ 来(き)ました。
	motorbike **xe gắn máy, xe mô-tô**	I came to the office by motorbike. Tôi đã đến công ty bằng xe gắn máy.

No.	Word	Example
756 ☐	バス	バスで なごやに 行(い)きました。
	bus **xe buýt**	I went to Nagoya by bus. Tôi đã đi Nagoya bằng xe buýt.
757 ☐	タクシー	タクシーに のりましょう。
	taxi **xe taxi**	Let's take a taxi. Hãy đi taxi nào.
758 ☐	ひこうき	ひこうきで ３時間(じかん)ぐらいです。
	airplane **máy bay**	It takes about 3 hours by airplane. Đi bằng máy bay (mất) khoảng 3 tiếng.
759 ☐	ふね	よこはまで ふねに のります。
	boat **tàu, thuyền**	I will take a boat to Yokohama. Tôi đi tàu đến Yokohama.
760 ☐	のりば	バスのりばは どこですか。
	(bus/taxi) stand **trạm**	Where is the bus stand? Trạm xe buýt ở đâu ạ?
761 ☐	くうこう	くうこうは なりたに あります。
	airport **sân bay**	The airport is in Narita. Sân bay ở Narita.
762 ☐	じこくひょう	えきに じこくひょうが あります。
	time table **bảng giờ (tàu, xe) chạy**	There is a time table at the station. Ở nhà ga có bảng giờ tàu chạy.

Section 2

どのくらい？

How long? / Khoảng bao lâu?

No.	Word	Example
763 □	時間 (じかん)	・時間(じかん)が あります。 ・時間(じかん)が ありません。
	time **thời gian**	There is time. / There is no time. -Có thời gian. / -Không có thời gian.
764 □	いそぐ	いそぎましょう。
	hurry **gấp rút, vội vã**	Let's hurry. Hãy gấp rút lên.
765 □	どのくらい／ぐらい	大学(だいがく)まで どのくらい かかりますか。
	how long **khoảng bao lâu**	How long will it take to get to the university? Đến trường đại học mất khoảng bao lâu?
766 □	かかる	じてんしゃで 10分(じゅっぷん)ぐらい かかります。
	take **mất, tốn (thời gian, tiền bạc)**	It takes about 10 minutes by train. Đi bằng xe đạp mất khoảng 10 phút.
767 □	ちかい	大学(だいがく)は えきから ちかいです。
	near **gần**	The university is near the station. Trường đại học gần nhà ga.
768 □	とおい	としょかんは うちから とおいです。
	far **xa**	The library is far from home. Thư viện xa nhà tôi.
769 □	ずっと	とっきゅうの ほうが きゅうこうより ずっと はやいです。
	much **suốt, hẳn**	The super express is much faster than the express. Tàu tốc hành nhanh hơn hẳn tàu chạy nhanh.

No.	Word	Example
770 □	いつも	いつも ひこうきで おおさかへ 行(い)きます。
	always **luôn luôn**	I always go to Osaka by airplane. Tôi luôn đi Osaka bằng máy bay.
771 □	たいてい	たいてい バスで 帰(かえ)ります。
	mostly **đại thể, thường**	I mostly take the bus to go home. Thường thì tôi về bằng xe buýt.
772 □	よく	よく こうえんを さんぽします。
	often **thường, hay**	I often take a walk in the park. Tôi hay đi dạo công viên.
773 □	ときどき	ときどき タクシーに のります。
	sometimes **thỉnh thoảng, đôi khi**	I sometimes take a taxi. Thỉnh thoảng tôi đi taxi.
774 □	だけ	1(いっ) かいだけ ひこうきに のったことが あります。
	only **chỉ**	I took an airplane only once before. Tôi chỉ từng đi máy bay 1 lần.

Section 3

みち

Road / Đường đi

No.	Word	Example
775 ☐	どうやって	A「くうこうまで どうやって 行きますか。」 B「しんじゅくから バスで 行きます。」
	how **bằng cách nào, làm thế nào**	A: How do I get to the airport? B: You can take the bus from Shinjuku. A: Làm thế nào để đi đến sân bay? B: Đi xe buýt từ Shinjuku.
776 ☐	あるく	あるいて スーパーに 行きます。
	walk **đi bộ**	I will walk to the supermarket. Tôi đi bộ đến siêu thị.
777 ☐	みち	この みちを しって います。
	road **đường, con đường**	I know this road. Tôi biết con đường này.
778 ☐	まっすぐ	この みちを まっすぐ 行って ください。
	straight **thẳng**	Please go straight on this road. Hãy đi thẳng đường này.
779 ☐	まがる	しんごうを 左に まがります。
	bend **quẹo, rẽ**	I will take a left at the signal. Quẹo trái chỗ đèn giao thông.
780 ☐	わたる	この はしを わたります。
	cross **băng qua**	I will cross this bridge. Băng qua cây cầu này.
781 ☐	せつめい〈する〉	行きかたを せつめいして ください。
	explanation **giải thích**	Please explain how to get there. Hãy giải thích cách đi giùm tôi.

782 □
かど
corner
góc

783 □
こうさてん
intersection
giao lộ

784 □
しんごう
signal
đèn giao thông

785 □
左（ひだり）
left
trái

786 □
右（みぎ）
right
phải

787 □
はし
bridge
cầu
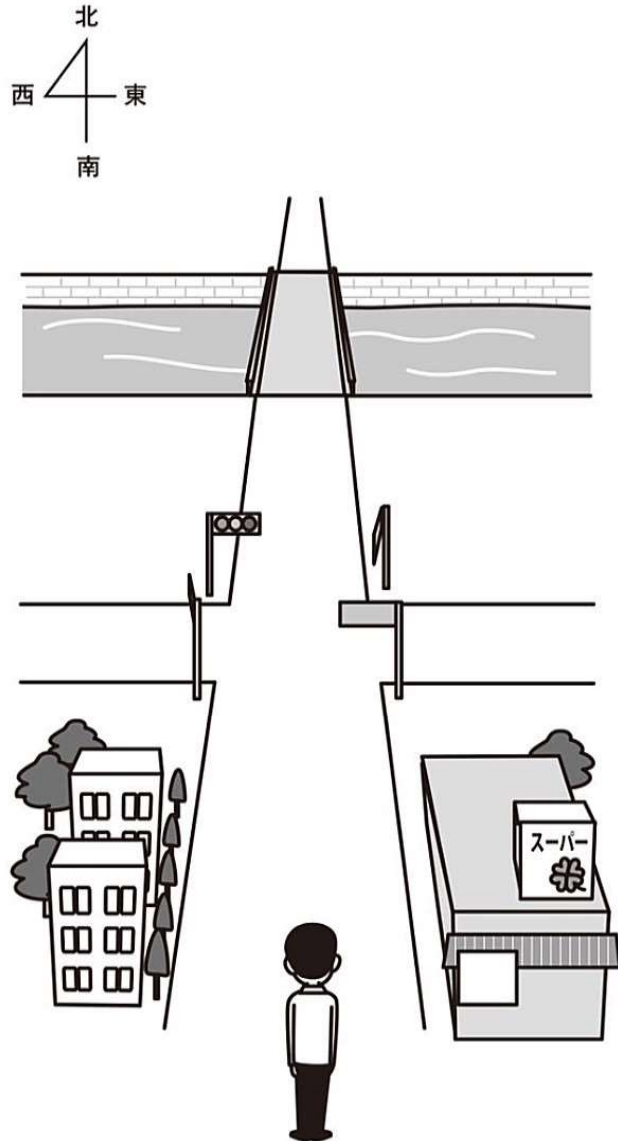
788 □
東（ひがし）
east
đông

789 □
西（にし）
west
tây

790 □
南（みなみ）
south
nam

791 □
北（きた）
north
bắc

792 □ いくつ目(め)	A「ぎんこうへ 行きたいです。いくつ目(め)の こうさてんですか。」 B「3つ目(みっつめ)ですよ。」
how many, which **cái thứ mấy?**	A: I want to go to the bank. On which intersection is it? B: It's on the third one. A: Tôi muốn đi đến ngân hàng. Ở giao lộ thứ mấy ạ? B: Giao lộ thứ 3 đấy.

793 □

1つ目(ひとつめ)

first
cái thứ nhất

794 □

2つ目(ふたつめ)

second
cái thứ hai

795 □

3つ目(みっつめ)

third
cái thứ ba
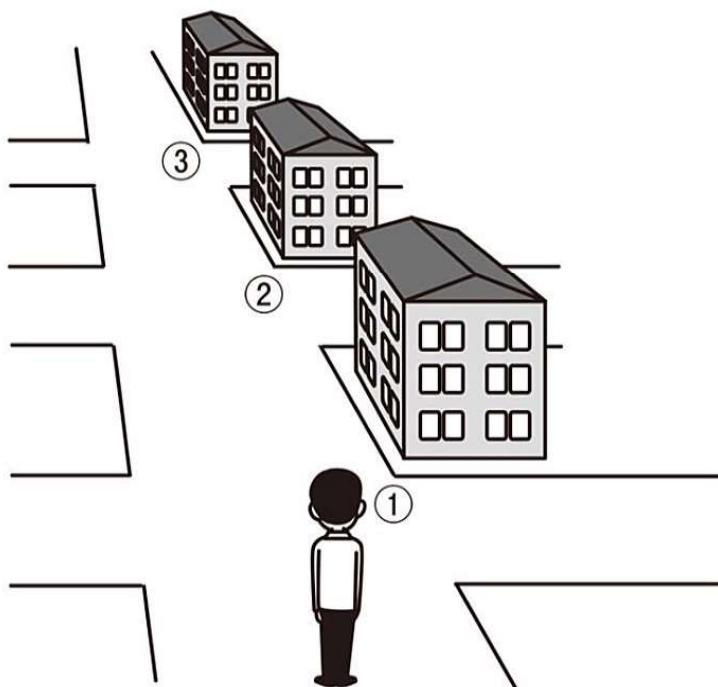
796 □ 何(なん)メートル	A「何(なん)メートルぐらい あるきますか。」
how many meters **bao nhiêu (mấy) mét**	A: How many meters do I need to walk? A: Bạn đi bộ khoảng bao nhiêu mét?
797 □ ～メートル	B「500(ごひゃく)メートルぐらい あるきます。」
~ meters **~ mét**	B: You need to walk about 500 meters. B: Tôi đi bộ khoảng 500 mét.
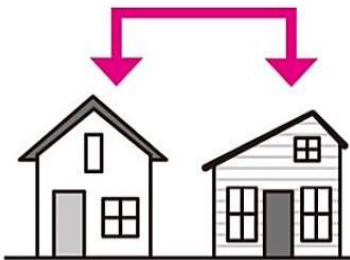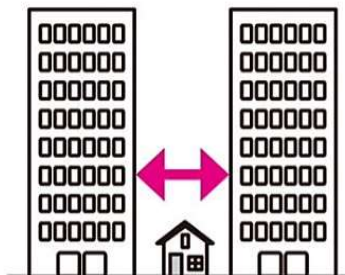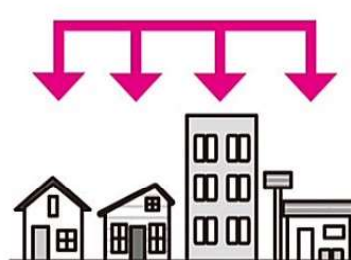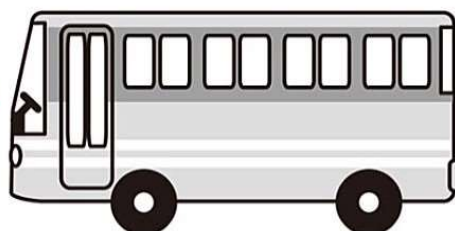
805 □
中（なか）
inside
trong
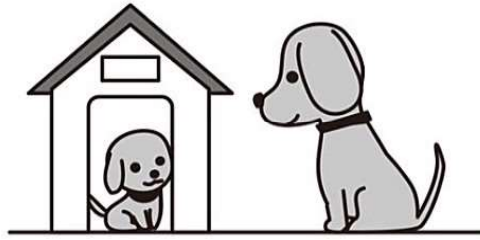
806 □
外（そと）
outside
ngoài

807 □
あそこ
there
đằng đó
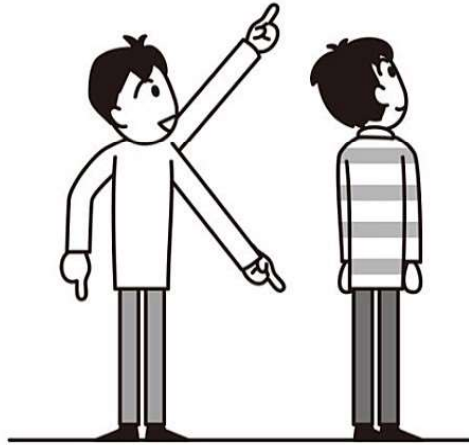
808 □
ここ
here
nơi này, chỗ này

809 □
そこ
there
nơi đó, chỗ đó

ref. p. 44
tham khảo tr.44

810 □

どこ	A「ぎんこうは どこですか。」 B「ゆうびんきょくの となりです。」
where ở đâu	A: Where is the bank? / B: It's next to the post office. A: Ngân hàng ở đâu ạ? / B: Bên cạnh bưu điện.

When saying “koko”, “soko”, “asoko” and “doko” politely, “kochira”, “sochira”, “achira” and “dochira” are used. In casual conversations with friends, “kocchi” “socchi” “acchi” “docchi” can be used.
Khi nói “ここ”, “そこ”, “あそこ”, “どこ” một cách lịch sự thì dùng “こちら”, “そち”, “あちら”, “どちら”. Trong hội thoại thân mật như khi nói chuyện với bạn bè thì có khi dùng “こっち”, “そっち”, “あっち”, “どっち”.

Section 5

出かける（で）

Go Out / Ra ngoài

811 □	出かける（で）	日よう日に よく 出かけます。（にち び で）
	go out **ra ngoài**	I go out frequently on Sundays. Chủ nhật tôi thường đi ra ngoài.
812 □	出る（で）	① 8時に うちを 出ます。（はちじ で） ② きょねん、高校を 出ました。（こうこう で）
	leave **ra, rời khỏi, tốt nghiệp**	①I leave the house at 8 o'clock. ②I graduated from high school last year. ①Tôi rời khỏi nhà lúc 8 giờ. ②Năm ngoái, tôi đã tốt nghiệp trường cấp III.

①go outside ②graduate
①Đi ra ngoài. ②Tốt nghiệp

813 □	つく	10時に かいしゃに つきます。（じゅうじ）
	arrive **đến nơi**	I arrive at the office at 10:00 a.m. Tôi đến công ty lúc 10 giờ.
814 □	あう	えきで 友だちに あいます。（とも）
	meet **gặp**	I will meet my friend at the station. Tôi gặp bạn tôi ở nhà ga.
815 □	まつ	1時間 友だちを まちました。（いちじかん とも）
	wait **chờ, đợi**	I waited for my friend for an hour. Tôi đã chờ bạn tôi 1 tiếng đồng hồ.
816 □	デート〈する〉	あした、かのじょと デートします。
	date **hẹn hò**	I will go on a date with her tomorrow. Ngày mai, tôi hẹn hò với bạn gái.
817 □	やくそく〈する〉	友だちと やくそくが あります。（とも）
	promise, engagement **hứa, hẹn**	I have an appointment with my friend. Tôi có hẹn với bạn.

818	ようじ	きょうは ようじが あります。
	errand việc riêng	I have an errand to run today. Hôm nay tôi có việc riêng.
819	つごうが いい	きょうは つごうが いいです。
	convenient thuận tiện, có giờ rảnh	Today is convenient for me. Hôm nay tôi tiện (giờ).
820	つごうが わるい	あしたは つごうが わるいです。
	inconvenient không tiện, không có giờ rảnh	Tomorrow is inconvenient for me. Ngày mai tôi không có giờ rảnh.
821	だめです	A「きょうは だめですか。」 B「はい。きょうは ちょっと……。」
	not good không được	A: It today bad? / B: Yes, today is not good. A: Hôm nay không được à? / B: Vâng, hôm nay thì…
822	かえる	やくそくの 時間(じかん)を かえます。
	change thay đổi	I will change the time of the appointment. Thay đổi giờ hẹn.
823	お出(で)かけですか	A「お出(で)かけですか。」
	go on an outing Anh / chị ra ngoài à?	A: Are you going out? A: Anh / chị ra ngoài à?
824	ちょっと〜まで	B「はい、ちょっと しんじゅくまで。」
	just to ~ (đi) đến ~ một chút	B: Yes, just to Shinjuku. B: Vâng, đến Shinjiku một chút.
825	よかったら〜	A「よかったら いっしょに ひろしまへ 行(い)きませんか。」 B「はい、ぜひ。」
	if it's alright with you ~ nếu được thì ~	A: Why don't you come with me to Hiroshima, if it's alright with you? B: Yes, I would love to. A: Nếu được, cùng tôi đi Hiroshima không? B: Vâng, nhất định.

No.	Word	Example
826 □	すみません	① すみません。きょうは ようじが あります。 ② すみません。ぎんざまで いくらですか。
	excuse me **xin lỗi, làm ơn**	① Sorry, I have something to do today. ② Excuse me, how much is it to Ginza? ① Xin lỗi. Hôm nay tôi có việc riêng. ② Làm ơn cho hỏi, đến Ginza mất bao nhiêu tiền ạ?

①used when apologizing ②used to get someone's attention
①Cách nói khi xin lỗi. ②Cách nói khi bắt chuyện.

No.	Word	Example
827 □	～でも～ませんか	A「お茶(ちゃ)でも 飲(の)みませんか。」
	would you ~ or something **~ cũng được chứ?**	A: How about some tea? A: Bạn uống trà chứ?
828 □	～は ちょっと……	B「すみません。きょうは ちょっと……。」
	not so good ~ **~ hơi ....**	B: Sorry, today is not so good. B: Xin lỗi. Hôm nay tôi hơi…
829 □	ざんねんですが	A「あした、えいがを 見(み)ませんか。」 B「ざんねんですが、あしたは ちょっと……。」
	unfortunately **tiếc là**	A: How about going to the movies tomorrow? B: Unfortunately, tomorrow is not so good… A: Ngày mai, đi xem phim chứ? B: Tiếc là ngày mai tôi hơi…
830 □	また こんど おねがいします	B「また こんど おねがいします。」
	next time please **Lần tới xin vui lòng**	B: Next time, please. B: Lần tới vui lòng rủ tôi nhé.
831 □	チャンス	チャンスが あったら、 ほっかいどうへ 行(い)きたいです。
	chance **cơ hội, dịp**	If there's a chance, I would like to go to Hokkaido. Nếu có dịp, tôi muốn đi Hokkaido.

Good bye (I'm going).
Con (Tôi) đi đây. (câu chào trước khi đi, rời khỏi đâu đó)

832 □

いってきます。

Have a good day.
Con (Bạn) đi nhé. (câu chào tiễn ai đó đi đâu)

833 □

いってらっしゃい。

Hello (I'm back).
Con (Tôi) về rồi đây.(câu chào khi đâu đó về đến nơi)

834 □

ただいま。

Welcome home.
Con (Bạn) về rồi à. (câu chào đón ai đó đi đâu về)

835 □

おかえりなさい。

N5

Chapter 9

すむ

Living / Sống

Section 1

いえ

House / Nhà

836 ☐	いえ	わたしの いえは ふくおかに あります。
	home **nhà**	My house is in Fukuoka. Nhà của tôi ở Fukuoka.
837 ☐	へや	へやに キッチンが あります。
	room **phòng**	The room has a kitchen. Trong phòng có căn bếp.
838 ☐	まど	まどを あけます。
	window **cửa sổ**	I open the window. Mở cửa sổ.
839 ☐	ドア	ドアを しめます。
	door **cửa**	I close the door. Đóng cửa.
840 ☐	あける	ドアを あけないで ください。
	open **mở**	Please don't open the door. Xin đừng mở cửa.
841 ☐	しめる	まどを しめても いいですか。
	close **đóng**	Can I close the window? Tôi đóng cửa sổ được không?
842 ☐	かぎ	これは アパートの かぎです。
	key **chìa khóa**	This is the key to the apartment. Đây là chìa khóa căn hộ.
843 ☐	ベッド	へやに ベッドが あります。
	bed **giường**	There is a bed in the room. Trong phòng có giường.
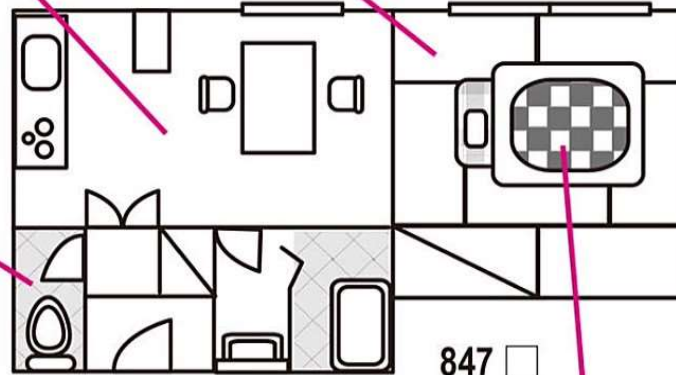
No.	Word	Example
848 □	テーブル	ダイニングキッチンに テーブルが あります。
	table bàn (ăn)	There is a table in the dining-kitchen. Trong phòng bếp có bàn ăn.
849 □	つくえ	じしょは つくえの 上(うえ)です。
	desk bàn (học, làm việc)	The dictionary is on the desk. Tự điển ở trên bàn.
850 □	いす	いすに すわります。
	chair ghế	I will sit on the chair. Tôi ngồi trên ghế.
851 □	すわる	どうぞ すわって ください。
	sit ngồi	Please sit down. Mời bạn ngồi.
852 □	立(た)つ	ララちゃんは いえの まえに 立(た)って います。
	stand đứng	Lara-chan is standing in front of the house. Bé Lala đang đứng trước nhà.

No.	Word	Example
853 □	せんたく〈する〉	1しゅうかんに 1かい、せんたくします。
	laundry **giặt giũ**	I do the laundry once a week. Tôi giặt đồ 1 tuần 1 lần.
854 □	そうじ〈する〉	まいにち、そうじします。
	clean **quét dọn**	I clean every day. Hàng ngày, tôi quét dọn.
855 □	ごみ	ごみの 日は 木よう日です。
	garbage **rác**	The day to dispose garbage is Thursday. Ngày đổ rác là thứ Năm.
856 □	すてる	木よう日に ごみを すてます。
	throw away **vứt**	I throw away the garbage on Thursday. Tôi vứt rác vào ngày thứ Năm.
857 □	おく	ここに にもつを おいて ください。
	put **đặt, để**	Please put the luggage here. Hãy đặt hành lý ở đây.
858 □	すむ	かぞくは タイに すんで います。
	live **sống**	My family lives in Thailand. Gia đình tôi sống ở Thái Lan.
859 □	じゅうしょ	ここに じゅうしょを 書いて ください。
	address **địa chỉ**	Please write your address here. Hãy viết địa chỉ vào đây.
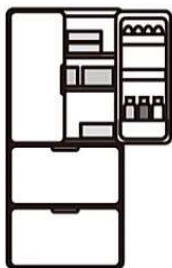
Section 2

アパートの 2かい

Second Floor of the Apartment / Tầng 2 chung cư

No.	Word	Example
863 □	たてもの	A「デパートは どの たてものですか。」 B「あの たてものです。」
	building **tòa nhà (chỉ các công trình kiến trúc nói chung)**	A: Which building is the department store? B: It's that building. A: Trung tâm thương mại là tòa nhà nào ạ? B: Tòa nhà đó.
864 □	アパート	アパートの 2かいに すんで います。
	apartment **chung cư**	I live on the second floor of the apartment building. Tôi sống ở tầng 2 chung cư.
865 □	りょう	ホアンさんは りょうに すんで います。
	dormitory **ký túc xá**	Huang-san lives in the dormitory. Anh Hoàng sống ở ký túc xá.
866 □	ビル	かいしゃは あの ビルです。
	building **tòa nhà**	The office is in that building. Công ty ở tòa nhà đó.
867 □	かいだん	かいだんは あそこです。
	stairs **cầu thang**	The stairs are there. Cầu thang ở đằng kia.
868 □	エスカレーター	エスカレーターで 5かいに 行きます。
	escalator **thang cuốn**	Go to the fifth floor using the escalator. Tôi đi tầng 5 bằng thang cuốn.
869 □	エレベーター	エレベーターに のりましょう。
	elevator **thang máy**	Let's take the elevator. Hãy đi thang máy nào.

870 □	何かい／がい (なん)	A「ホアンさんの へやは 何がい(なん)ですか。」 B「2(に)かいです。」
	which floor tầng mấy	A: Which floor is Huang-san's room? B: It's on the second floor. A: Phòng của anh Hoàng ở tầng mấy? / B: Tầng 2.

871 □

～かい／がい
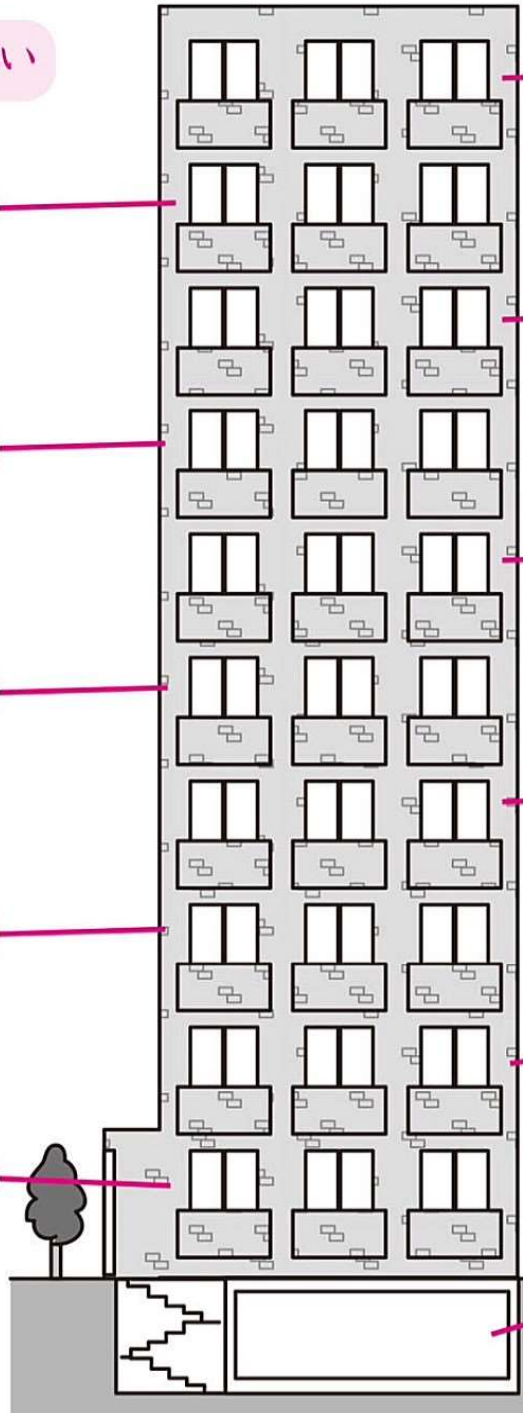
Section 3

ひっこし

Moving / Chuyển nhà

No.	Word	Example
873 □	ひっこし	ひっこしは いつですか。
	moving **chuyển nhà, chuyển chỗ ở**	When are you moving? Khi nào bạn chuyển nhà?
874 □	てんきん〈する〉	らいげつ、おおさかへ てんきんします。
	transfer **chuyển sở làm**	I will be stationed in Osaka next month. Tháng tới, tôi chuyển sở làm đến Osaka.
875 □	やちん	ここは やちんが 高(たか)いです。
	rent **tiền nhà**	The rent here is expensive. Nơi này tiền nhà đắt.
876 □	ところ	A「どんな ところに すみたいですか。」 B「べんりな ところに すみたいです。」
	place **nơi, chỗ**	A: What kind of place do you want to live in? B: I want to live someplace convenient. A: Bạn muốn sống ở nơi như thế nào? B: Tôi muốn sống ở nơi tiện lợi.
877 □	いなか	いなかが 好(す)きです。
	countryside **quê, vùng quê**	I like the countryside. Tôi thích vùng quê.
878 □	しずかな	しずかな ところが 好(す)きです。
	quiet **yên tĩnh**	I like quiet places. Tôi thích nơi yên tĩnh.
879 □	にぎやかな	にぎやかな ところに すみたいです。
	lively **nhộn nhịp**	I want to live in a lively place. Tôi muốn sống ở nơi nhộn nhịp.

No.	Word	Example
880	べんりな	スーパーが ちかいです。べんりです。
	convenient **tiện lợi**	The supermarket is nearby. That's convenient. Siêu thị thì gần. Tiện lợi.
881	ふべんな	この アパートは えきから とおいです。ふべんです。
	inconvenient **bất tiện**	This apartment is far from the station. That's inconvenient. Căn hộ này xa nhà ga. Bất tiện.
882	こうつう	ここは こうつうが ふべんです。
	traffic **giao thông**	It's not easy to get around here. Nơi này giao thông thuận tiện.
883	にわ	にわに 犬(いぬ)が います。
	garden **vườn**	There is a dog in the yard. Trong vườn có con chó.
884	木(き)	にわに 木(き)が あります。
	tree **cây**	There is a tree in the yard. Trong vườn có cây cối.
885	みどり	かまくらは みどりが 多(おお)いです。
	greenery **màu xanh, cây xanh, mảng xanh**	There is a lot of greenery in Kamakura. Kamakura có nhiều cây xanh
886	わかい	この 町(まち)は わかい 人(ひと)が 多(おお)いです。
	young **trẻ**	There are many young people in this town. Khu phố này có nhiều người trẻ.
887	年(とし)を とる	80(はちじゅっ) さいです。年(とし)を とりました。
	get old **già**	I am 80 years old. I have grown old. Tôi 80 tuổi. Tôi già rồi.
888	しやくしょ	しやくしょは えきの ちかくです。
	city hall **văn phòng ủy ban thành phố**	The city hall is near the station. Văn phòng ủy ban thành phố gần nhà ga.

889 ☐

ひろい

spacious
rộng

890 ☐

せまい

small, cramped
chật, hẹp

891 ☐

新しい
あたら
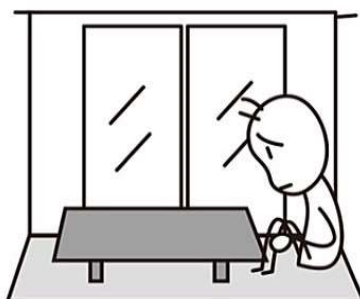
new
mới

892 ☐

古い
ふる

old
cũ, cổ

Section 4

先生の いえ

せんせい

Teacher's House / Nhà của giáo viên

Welcome.
Xin mời.

893 □ いらっしゃい。

894 □ どうぞ おあがり ください。

Please come in.
Xin mời vào.

895 □ しつれいします。

Excuse me.
Xin phép thất lễ.

I will excuse myself.
Em (Tôi) xin phép về đây.

896 □ そろそろ しつれいします。

897 □ また いらっしゃって ください。

Please come again.
Lại đến chơi nữa nhé.

No.	Word	Example
898 □	おっと	あねの おっとは かいしゃいんです。
	husband **chồng (tôi), người chồng**	My elder sister's husband is an office worker. Chồng của chị tôi là nhân viên công ty.
899 □	つま	あにの つまは にほんじんです。
	wife **vợ (tôi), người vợ**	My elder brother's wife is a Japanese. Vợ của anh tôi là người Nhật.
900 □	ごしゅじん	たなかさんの ごしゅじんは しゃちょうです。
	the husband **chồng (kính ngữ)**	The husband of Mrs. Tanaka is a company president. Chồng của chị Tanaka là giám đốc.
901 □	おくさん	山田(やまだ)さんの おくさんは りょうりが じょうずです。
	the wife **vợ (kính ngữ)**	The wife of Mr. Yamada is good at cooking. Vợ của anh Yamada nấu ăn ngon.
902 □	しょうかい〈する〉	先生(せんせい)に 友(とも)だちを しょうかいします。
	introduce **giới thiệu**	I will introduce my friend to the teacher. Tôi giới thiệu bạn với thầy / cô giáo.
903 □	こちらは～さんです	A「こちらは アリさんです。」
	this is Mr./Ms. ~ **Đây là anh / chị ~**	A: This is Ali-san. A: Đây là anh / chị Ali.
904 □	これから おせわに なります	B「はじめまして、アリです。 これから おせわに なります。」
	thank you for taking care of me on this occasion **Từ nay xin được giúp đỡ.**	B: Nice to meet you, I am Ali. Thank you for taking care of me on this occasion. B: Xin chào, tôi là Ali. Từ nay xin được giúp đỡ.
905 □	いらっしゃいます	A「ごりょうしんは どちらに いらっしゃいますか。」 B「トルコに います。」
	is here/there **ở (kính ngữ)**	A: Where are your parents? / B: They are in Turkey. A: Cha mẹ bạn ở đâu? / B: Ở Thổ Nhĩ Kỳ.

No.	Word	Example
906 □	どくしん	あには どくしんです。
	single độc thân	My brother is single. Anh trai tôi độc thân.
907 □	けっこん〈する〉	らいげつ、けっこんします。
	married kết hôn	I will get married next month. Tháng tới tôi sẽ kết hôn.
908 □	ぼく	A「何(なに)を 飲(の)む？」 B「ぼくは ジュース。」
	I (male) tôi	A: What do you want to drink. / B: I will have juice. A: Bạn uống gì? / B: Tôi thì nước trái cây.

Boys use "boku" instead of "watashi" to refer to themselves.
Con trai khi nói về mình thì dùng "ぼく".

No.	Word	Example
909 □	ありがとう ございました	きょうは ありがとうございました。
	thank you Xin cám ơn.	Thank you for everything today. Hôm nay xin cảm ơn bạn.
910 □	いろいろ[と]	いろいろ ありがとうございました。
	for everything nhiều việc	Thank you very much for everything. Cảm ơn bạn về nhiều việc.
911 □	おせわに なりました	A「おせわに なりました。」 B「いいえ、こちらこそ。」
	thank you for taking care of me Đã được anh / chị giúp đỡ nhiều.	A: Thank you for taking care of me. B: Not at all, and I thank you the same. A: Tôi đã được anh / chị giúp đỡ nhiều. B: Không, tôi mới phải.
912 □	気(き)を つけて	(お)気(き)を つけて。
	take care cẩn thận	Please take care. Bạn cẩn thận nhé.

No.	Word	Example
913 □	あぶない	A「あぶないです。気(き)を つけて ください。」 B「はい。」
	watch out **nguy hiểm**	A: Watch out. Please be careful. / B: Yes. A: Nguy hiểm! Hãy cẩn thận! / B: Vâng.
914 □	しゅうまつ	しゅうまつ、デートを します。
	weekend **cuối tuần**	I will go on a date this weekend. Cuối tuần, tôi hẹn hò.
915 □	はじめ	きょねんの はじめに 日本(にほん)へ 来(き)ました。
	beginning **thời gian đầu, khoảng đầu**	I came to Japan at the beginning of last year. Tôi đã đến Nhật đầu năm ngoái.
916 □	おわり	こんげつの おわりに くにへ 帰(かえ)ります。
	end **kết thúc, khoảng cuối**	I will return to my country this month. Cuối tháng này tôi sẽ về nước.

917
おととい
the day before yesterday
hôm kia
きのう
きょう
あした
918
あさって
the day after tomorrow
ngày mốt
919
せんしゅう
last week
tuần trước
920
こんしゅう
this week
tuần này
921
らいしゅう
next week
tuần tới
922
せんげつ
last month
tháng trước
923
こんげつ
this month
tháng này
924
らいげつ
next month
tháng tới

Section 5

電気（でんき）

Electricity / Điện

No.	Word	Example
925 □	電気（でんき）	電気（でんき）を つけて ください。
	electricity, power, light đèn, điện	Please turn on the lights. Hãy bật đèn lên.
926 □	つける	エアコンを つけます。
	turn on bật, mở	I will turn on the air conditioner. Tôi mở máy điều hòa.
927 □	けす	電気（でんき）を けします。
	turn off tắt, đóng	I will turn off the lights. Tôi tắt đèn.
928 □	明（あか）るい	電気（でんき）を つけると、明（あか）るく なります。
	bright sáng, sáng sủa, tươi sáng	It gets bright when the lights are turned on. Khi mở đèn, trở nên sáng sủa.
929 □	暗（くら）い	へやが 暗（くら）いです。
	dark tối tăm	The room is dark. Căn phòng thì tối tăm.
930 □	エアコン	へやに エアコンが あります。
	air conditioner máy điều hòa	The room has an air conditioner. Trong phòng có máy điều hòa.
931 □	ビデオ	しゅうまつ、ビデオを 見（み）ます。
	video video	I will watch the video over the weekend. Cuối tuần, tôi xem video.
932 □	スイッチ	スイッチは ドアの 右（みぎ）です。
	switch công tắc, nút bấm	The switch is on the right side of the door. Công tắc ở bên phải cửa.

No.	Word	Example
933 □	まわす	これを 左(ひだり)に まわすと、おゆが 出(で)ます。
	turn quay	Warm water comes out when you turn this to the left. Hễ quay cái này sang trái, nước nóng sẽ chảy ra.
934 □	ひく	これを ひくと、水(みず)が 出(で)ます。
	pull kéo	Water comes out when you pull this. Hễ kéo cái này, nước sẽ chảy ra.
935 □	うごく	スイッチを おすと、うごきます。
	move chuyển động	It moves when you push the switch. Hễ bấm nút, sẽ chuyển động.
936 □	音(おと)	ラジオの 音(おと)が 小(ちい)さいです。
	sound âm thanh, tiếng động	The sound of the radio is weak. Tiếng radio nhỏ.
937 □	もし ［～たら］	もし こしょうしたら、しゅうりします。
	if nếu	If it breaks, I will fix it. Nếu bị hỏng, tôi sẽ sửa.
938 □	こしょう〈する〉	エアコンが こしょうしました。
	broken hư, hỏng	The air conditioner is broken. Máy điều hòa bị hỏng.
939 □	しゅうり〈する〉	エアコンを しゅうりして ください。
	repair sửa chữa	Please fix the air conditioner. Hãy sửa máy điều hòa.
940 □	よぶ	電気(でんき)やを よびます。
	call gọi	I will call the electrician. Tôi sẽ gọi tiệm điện khí.

941 □ なおす	① おとうとの パソコンを なおします。 ② おとうとの レポートを なおします。
fix/correct **sửa, sửa chữa, chỉnh sửa**	①I will fix my brother's computer. ②I will correct my brother's report. ①Tôi sửa máy tính của em trai. ②Tôi sửa bài báo cáo của em trai.

①to repair ②to correct
①Sửa chữa ②Đính chính

942 □ せいひん	電気(でんき)せいひんを あきはばらで 買(か)いました。
product **sản phẩm**	I bought electrical appliances in Akihabara. Tôi đã mua sản phẩm điện máy ở Akihabara.

N5

Chapter 10

けんこう etc.

Health etc. / Sức khỏe v.v.

Section 1

びょうき

Sick / Bệnh

No.	Word	Example
943	びょうき	びょうきに なりました。
	sick **bệnh, ốm**	I got sick. Tôi đã bị bệnh.
944	びょういん	びょういんへ 行(い)きます。
	hospital **bệnh viện**	I will go to the hospital. Tôi sẽ đi bệnh viện.
945	どう しましたか	いしゃ「どうしましたか。」
	what's wrong, what's the matter **Anh / chị bị làm sao?**	Doctor: What's the matter? Bác sỹ: Anh / Chị bị làm sao?
946	ねつ	A「きのうから ねつが あります。」
	fever **sốt**	A: I have been running a fever since yesterday. A:Tôi bị sốt từ hôm qua.
947	かぜ	いしゃ「かぜですね。」
	cold **cảm**	Doctor: You have a cold. Bác sỹ: (Anh / chị) bị cảm.
948	インフルエンザ	いしゃ「インフルエンザです。 おふろに 入(はい)らないで ください。」
	flu **cúm**	Doctor: You have the flu. Do not take a bath. Bác sỹ: (Anh / chị) bị cúm. Đừng đi tắm nhé.
949	くすり	一日(いちにち)に 3(さん)かい くすりを 飲(の)んで ください。
	medicine **thuốc**	Doctor: Take this medicine three times a day. Bác sỹ: Hãy uống thuốc 1 ngày 3 lần.

Use "nomimasu" for medicine.
Thuốc (bệnh) thì dùng "飲みます".

目
め
950
はな
nose
mũi
951
耳
みみ
ear
tai
952
口
くち
mouth
miệng
953
のど
throat
cổ họng
かお
954
あたま
head
đầu
955
おなか
stomach
bụng
956
手
て
hand
tay
957
足
あし
foot
chân

No.	Word	Example
958 ☐	おだいじに	かんごし「おだいじに。」
	take care giữ gìn sức khỏe, mau khỏe. (câu nói với người đang bị đau bệnh)	Nurse: Please take care. Y tá: Anh / chị mau khỏe nhé.
959 ☐	2、3日 (に さんにち)	2、3日 (に さんにち) かいしゃを 休 (やす) みます。
	two, three days 2, 3 ngày	I will take two or three days off from work. Tôi nghỉ làm 2, 3 ngày.
960 ☐	～が いたい	はが いたいです。
	~ hurts đau ~	My tooth hurts. Tôi đau răng.
961 ☐	はいしゃ[さん]	きのう、はいしゃへ 行 (い) きました。
	dentist nha sỹ	I went to the dentist yesterday. Hôm qua tôi đã đi nha sỹ.
962 ☐	一人 (ひとり) で	一人 (ひとり) で びょういんへ 行 (い) きます。
	alone một mình	I will go to the hospital alone. Tôi sẽ đi bệnh viện một mình.
963 ☐	けんこう	けんこうに 気 (き) を つけて います。
	health khỏe mạnh, sức khỏe	I am mindful of my health. Tôi giữ gìn sức khỏe.
964 ☐	[けんこう] ほけんしょう	びょういんに けんこうほけんしょうを もっていきます。
	health insurance card thẻ bảo hiểm (sức khỏe)	I will bring my health insurance card to the hospital. Tôi đem thẻ bảo hiểm (sức khỏe) đi bệnh viện.

Section 2

お元気ですか。

げんき

How are you? / (Bạn) Khỏe không?

No.	Word	Example
965 □	体 (からだ)	いもうとは 体(からだ)が よわいです。
	body cơ thể	My sister is sickly. Em gái tôi cơ thể yếu ớt.
966 □	体(からだ)に いい	ジョギングは 体(からだ)に いいです。
	good for one's health tốt (có lợi) cho cơ thể	Jogging is good for your health. Chạy bộ có lợi cho cơ thể.
967 □	ちょうし	体(からだ)の ちょうしが よくないです。
	condition tình trạng	My condition is not good. Tình trạng cơ thể không tốt.
968 □	つかれる	A「つかれましたね。少(すこ)し 休(やす)みましょう。」 B「はい。」
	tired mệt mỏi	A: I'm tired. Let's rest a little. / B: Okay. A: Mệt quá nhỉ. Nghỉ một chút nào. / B: Vâng.
969 □	ねむい	A「けさ、5時(ごじ)に おきました。ねむいです。」
	sleepy buồn ngủ	A: I woke up at 5:00 a.m. this morning. I'm sleepy. A: Sáng nay tôi dậy lúc 5 giờ. Buồn ngủ quá.
970 □	はやく	B「はやく ねた ほうが いいですよ。」
	early mau, sớm	B: You should go to sleep early. B: Bạn nên đi ngủ sớm đi.
971 □	たいへんな	A「まいにち、ざんぎょうします。」 B「たいへんですね。」
	terrible vất vả	A: I work overtime every day. / B: That is terrible. A: Hàng ngày, tôi làm tăng ca. / B: Vất vả nhỉ.

972 □	さいきん	さいきん、しごとが いそがしいです。
	recently **gần đây**	Recently, I am busy at work. Gần đây, công việc bận rộn.
973 □	しんぱい〈する〉	母(はは)が しんぱいして います。
	worry **lo lắng**	My mother is worried. Mẹ tôi đang lo lắng.
974 □	たばこ	じどうはんばいきで たばこを 買(か)います。
	cigarettes **thuốc lá**	I bought cigarettes at the vending machine. Tôi mua thuốc lá ở máy bán hàng tự động.
975 □	すう	ここで たばこを すわないで ください。
	smoke **hút**	Please do not smoke here. Vui lòng không hút thuốc tại đây.
976 □	きんえん	えきは きんえんです。
	no smoking **cấm hút thuốc**	No smoking at the station. Nhà ga cấm hút thuốc.
977 □	だいじょうぶな	A「一人(ひとり)で だいじょうぶですか。」 B「はい。」
	okay **ổn, không sao**	A: Are you okay on your own? / B: Yes. A: Một mình bạn ổn chứ? / B: Vâng.
978 □	むりな	むりな ダイエットは よくないです。
	unreasonable **quá sức, miễn cưỡng**	An unreasonable diet is not good. Ăn kiêng quá sức thì không tốt.
979 □	ダイエット	ダイエットを して います。
	diet **ăn kiêng**	I am on a diet. Tôi đang ăn kiêng.
980 □	おもいだす	ときどき、かぞくを おもいだします。
	remember **nhớ ra, nhớ**	I sometimes remember my family. Thỉnh thoảng, tôi nhớ gia đình.

981 ☐	さびしい	友(とも)だちが くにへ 帰(かえ)りました。さびしいです。
	lonely **buồn ngủ**	My friend returned to his/her home country. I feel lonely. Bạn tôi đã về nước. Tôi buồn lắm.

982 ☐ [お]ひさしぶりです[ね]

long time no see
lâu ngày

983 ☐ あっ

oh
Á, a

984 ☐ [お]元気(げんき)ですか

are you doing good?
Anh / chị khỏe không?

985 ☐ おかげさまで

thanks to you
Nhờ trời

すずき：ホアンさん、ひさしぶりですね。
ホアン：あっ、すずき先生(せんせい)。
おひさしぶりです。
すずき：お元気(げんき)ですか。
ホアン：はい。おかげさまで。
すずき：からだの ちょうしは どうですか。
ホアン：おかげさまで よく なりました。

"Ogenki desuka?" is used when you meet someone you haven't seen for a long time. / Dùng "お元気ですか" với người lâu ngày không gặp.

Suzuki: Huang-san, long time no see!
Huang: Oh, Suzuki-sensei. Long time no see!
Suzuki: Are you doing oaky?
Huang: Yes, thanks to everyone.
Suzuki: How are you feeling?
Huang: I have recovered, thanks to everyone.

Suzuki: Hoàng, lâu ngày quá nhỉ.
Hoàng: A, cô Suzuki. Lâu ngày quá ạ.
Suzuki: Em khỏe không?
Hoàng: Vâng, nhờ trời ạ.
Suzuki: Tình trạng cơ thể thế nào?
Hoàng: Nhờ trời, tốt lên rồi ạ.

Section 3

たいせつな もの・こと

Important Things / Vật - Việc quan trọng

986	パスポート	いつも パスポートを もって います。
	passport **hộ chiếu**	I always carry my passport. Tôi luôn đem theo hộ chiếu.
987	ビザ	たいしかんで ビザを もらいます。
	visa **thị thực**	I will receive my visa at the embassy. Sẽ nhận thị thực ở đại sứ quán.
988	たいしかん	たいしかんは とうきょうに あります。
	embassy **đại sứ quán**	The embassy is in Tokyo. Đại sứ quán ở Tokyo.
989	たいせつな	あんしょうばんごうは たいせつです。
	important **quan trọng**	The passcode number is important. Mã số bảo mật là quan trọng.
990	なくす	うちの かぎを なくしました。
	lose **đánh mất**	I lost my house key. Tôi đã đánh mất chìa khóa nhà.
991	かす	お金(かね)を かして ください。
	lend **cho mượn**	Please, lend me some money. Hãy cho tôi mượn tiền.
992	かりる	・友(とも)だちに お金(かね)を かります。 ・としょかんで 本(ほん)を かります。
	borrow **mượn**	I will borrow money from a friend. / I will borrow books from the library. -Tôi mượn tiền từ bạn. / -Tôi mượn sách ở thư viện.

No.	Word	Example
993	かえす	としょかんに 本(ほん)を かえします。
	return trả lại	I will return the book to the library. Tôi trả sách cho thư viện.
994	むだな	むだな 買(か)い物(もの)は しません。
	wasteful hoang phí, phí phạm	I don't do wasteful shopping. Tôi không mua sắm hoang phí.
995	いる	りゅうがくする とき、ビザが いります。
	need cần thiết	I need a visa to study abroad. Khi du học, cần có thị thực.
996	えっ	A「この カメラは 500,000円(ごじゅうまんえん)です。」 B「えっ？」
	really? hả, ơ	A: This camera is 500,000 yen. / B: Really? A: Cái máy ảnh này 500.000 yên. / B: Hả?
997	ほんとう	B「ほんとうですか。」
	true thật	Is that true? B: Thật không?
998	うそ	うそじゃありません。ほんとうです。
	lie lời nói dối, nói xạo	It's not a lie. It's true. Không phải nói dối. Là thật.
999	こと	インターネットで 日本(にほん)の ことを しらべました。
	about việc (về ~)	I researched about Japan on the Internet. Tôi đã tìm hiểu về Nhật Bản bằng mạng internet.
1000	おいのり	まいにち、おいのりを します。
	pray cầu nguyện	I pray every day. Hàng ngày, tôi cầu nguyện.
1001	さわる	この えに さわらないで ください。
	touch sờ, rờ	Please do not touch the picture. Vui lòng không sờ vào bức tranh này.

Section 4

しょうらい

Future / Tương lai

No.	Word	Example
1002 □	しょうらい	しょうらい、けんきゅうしゃに なりたいです。
	future **tương lai**	I want to become a scholar in the future. Trong tương lai, tôi muốn trở thành nhà nghiên cứu.
1003 □	ゆめ	大(おお)きい ゆめが あります。
	dream **ước mơ, giấc mơ**	I have a big dream. Tôi có ước mơ to lớn.
1004 □	りゅうがく〈する〉	アメリカへ りゅうがくします。
	study overseas **du học**	I will study in the United States. Tôi sẽ du học Mỹ.
1005 □	けんきゅう〈する〉	10年(じゅうねん)ぐらい、けいざいを けんきゅうして います。
	research **nghiên cứu**	I have been researching economics for about ten years. Tôi nghiên cứu kinh tế khoảng 10 năm.
1006 □	けんきゅうしゃ	父(ちち)は けいざいの けんきゅうしゃです。
	scholar **nhà nghiên cứu**	My father is a scholar of economics. Bố tôi là nhà nghiên cứu kinh tế.
1007 □	大学(だいがく)いん	あには 大学(だいがく)いんの 学生(がくせい)です。
	graduate school **cao học**	My brother is a graduate school student. Anh tôi là sinh viên cao học.
1008 □	せんもん	山田(やまだ)さんの せんもんは けいざいです。
	expert **chuyên môn**	Yamada-san's expertise is economics. Chuyên môn của anh / chị Yamada là kinh tế.
1009 □	けいざい	大学(だいがく)で けいざいを べんきょうして います。
	economics **kinh tế**	I am studying economics in college. Tôi đang học kinh tế ở trường đại học.

No.	Word	Example
1010	びじゅつ	せんもんは びじゅつです。
	art **mỹ thuật**	My expertise is art. Chuyên môn là mỹ thuật.
1011	ちきゅう	ちきゅうの ことを けんきゅうして います。
	earth **địa cầu, trái đất**	I am researching about the earth. Tôi đang nghiên cứu về trái đất.
1012	～に ついて	日本(にほん)の けいざいに ついて しらべて います。
	about **về ~**	I am researching about the Japanese economy. Tôi đang tìm hiểu về kinh tế của Nhật Bản.
1013	やめる	らいねん、かいしゃを やめます。
	quit **nghỉ, bỏ, thôi**	I will quit the company next year. Sang năm, tôi sẽ nghỉ công ty (nghỉ việc).
1014	かんがえる	しょうらいの ことを かんがえて います。
	think **suy nghĩ**	I am thinking about the future. Tôi đang suy nghĩ về chuyện tương lai.
1015	もう	A「もう しょうらいの ことを かんがえましたか。」
	already **(đã) rồi**	A: Did you already think about your future? A: Bạn đã suy nghĩ về chuyện tương lai chưa?
1016	まだ	B「いいえ、まだです。」
	not yet **chưa**	B: No, not yet. B: Chưa, vẫn chưa.
1017	これから	B「これから かんがえます。」
	from now **từ nay**	B: I will think about it from now. B: Từ nay tôi sẽ suy nghĩ.

Section 5

これも おぼえよう！

Let's remember this! / Hãy nhớ cả những từ này!

No.	Word	Example
1018 □	そして	この ロボットは ことばが わかります。そして、ダンスも できます。
	and **và**	This robot understands words. / And it also can dance. Người máy này hiểu tiếng người. / Và có thể khiêu vũ.
1019 □	まえ	パーティーの まえに 買い物を します。
	before **trước**	I will shop before the party. Tôi mua sắm trước bữa tiệc.
1020 □	あと	買い物の あと、りょうりを します。
	after **sau**	I will cook after shopping. Sau khi mua sắm, tôi nấu ăn.
1021 □	もうすぐ	A「もうすぐ パーティーが はじまりますよ。」
	soon **sắp sửa**	A: The party will start soon. A: Bữa tiệc sắp bắt đầu rồi đấy.
1022 □	すぐ	B「わかりました。すぐ 行きます。」
	immediately **ngay**	B: Okay, I will be there immediately. B: Tôi biết rồi. Sẽ đi ngay.
1023 □	あとで	C「いま、レポートを 書いています。あとで 行きます。」
	later **để sau**	C: I am writing a report now. I will go later. C: Bây giờ tôi đang viết báo cáo. Tôi sẽ đi sau.
1024 □	また	また あとで 電話を かけます。
	again **lại nữa**	I will call again later. Tôi sẽ gọi điện thoại lại sau.

1025 □	までに	レポートは あしたまでに 書(か)きます。
	by **cho đến ~**	I will write up the report by tomorrow. Tôi viết báo cáo đến ngày mai.
1026 □	ですから	ですから、きょうは どこにも 行(い)きません。
	so **vì vậy**	So I won't go anywhere today. Vì vậy, hôm nay không đi đâu cả.
1027 □	そんなに	Ａ「まいにち いそがしいですか。」 Ｂ「そんなに いそがしくないです。」
	so much **như thế**	A: Are you busy every day? / B: No, not so much. A: Hàng ngày, bạn có bận rộn không? B: Không bận lắm đâu.
1028 □	だんだん	だんだん むずかしく なります。
	gradually **dần dần**	It gradually becomes difficult. Dần dần trời trở nên lạnh.

1029 □	みなさん	**everyone** **mọi người**
1030 □	ロボット	**robot** **người máy**
1031 □	へえ	**wow** **Hể, ồ**
1032 □	すごい	**amazing** **tuyệt, giỏi**
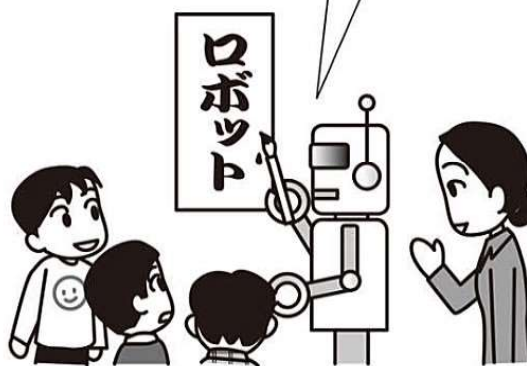
A: Everyone, today we will discuss about robots.
Robots can do many things.
B: Wow, that's amazing.
A: Mọi người, hôm nay tôi sẽ nói chuyện về người máy.
Người máy này có thể làm được nhiều thứ.
B: Ồ, vậy thì giỏi nhỉ.

1033 □	とくに	とくに かんじが むずかしいです。
	especially **đặc biệt là**	The kanji is especially difficult. Đặc biệt chữ Hán thì khó.
1034 □	なかなか	むずかしいです。なかなか こたえが わかりません。
	quite **mãi**	It's difficult. I don't quite know the answer. Khó quá. Mãi không biết câu trả lời.

Used in "naka naka ~ masen" form.
Dùng với hình thức "なかなか〜ません". (Mãi không ~)

1035 □	〜が	・かんがえましたが、わかりませんでした。 ・けんきゅうは むずかしいですが、おもしろいです。
	but **~ nhưng**	I thought about it but I didn't understand. The research is difficult but interesting. Tôi đã suy nghĩ nhưng không hiểu. Nghiên cứu thì khó nhưng thú vị.
1036 □	〜けど	・かんがえたけど、わからなかった。 ・けんきゅうは むずかしいけど、おもしろい。
	but **~ nhưng**	I thought about it but I didn't understand. The research is difficult but interesting. Tôi đã suy nghĩ nhưng không hiểu. Nghiên cứu thì khó nhưng thú vị.
1037 □	そうですね	A「しごとは どうですか。」 B「そうですね。いそがしいですが、おもしろいです。」
	let's see **Ừ nhỉ**	A: How is your work? B: Let's see. I'm busy but it's interesting. A: Công việc thế nào? / B: Ừ nhỉ. Bận rộn nhưng thú vị.
1038 □	しつれいですが	A「しつれいですが、おなまえは?」 B「山田(やまだ)です。」
	excuse me, but **Xin lỗi, ~**	A: Excuse me, but what is your name? / B: I'm Yamada A: Xin lỗi, tên bạn là gì? / B: Tôi là Yamada.

1039 ☐	きく	ホアンさんに じゅうしょを ききます。
	ask hỏi	I ask Huang-san for his address. Tôi hỏi anh Hoàng địa chỉ.

1040 ☐	あのー	excuse me xin lỗi, à này
1041 ☐	えーっと	umm… à ~ thì
1042 ☐	でも	but nhưng
1043 ☐	どうして	why tại sao
1044 ☐	～から	because ~ từ ~
1045 ☐	そうですか	okay Vậy à?
1046 ☐	わかりました	understand Tôi hiểu rồi

A「あのー、ゆうびんきょくは
どこですか。」
B「えーっと、あそこですよ。
でも、きょうは 休(やす)みですよ。」
A「どうしてですか。」
B「土(ど)よう日(び)ですから。」
A「そうですか。わかりました。
ありがとうございます。」

A: Excuse me, where is the post office?
B: Um..., it's there. But it's closed today.
A: Why is that?
B: Because it's Saturday.
A: Okay, I understand. Thank you.

A: Xin lỗi, bưu điện ở đâu ạ?
B: Àa.., ở đằng kia kìa. Nhưng, hôm nay nghỉ đấy.
A: Tại sao ạ?
B: Vì là thứ Bảy.
A: Vậy ạ? Tôi hiểu rồi. Cảm ơn.

50音順単語さくいん

Vocabulary Index in Syllabic Order / 50 音图顺序索引 / Danh mục từ vựng theo thứ tự 50 chữ cái tiếng Nhật

ろびー	ロビー	362
ろぼっと	ロボット	1030
	わ	
わあ	わあ	728
わいん	ワイン	457
わかい	わかい	886
わかりました	わかりました	1046
わかる	わかる	162
わしつ	わしつ	845
わすれる	わすれる	191
わたし	わたし	1
わたる	わたる	780
わるい	わるい	590
	を	
～を ください	～を ください	636